Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình) - Đ

Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình)

Đ Đa Bảo,

1) Đa Bảo Như Lai: Prabhutaratna Buddha (skt)—Một vị cổ Phật (ở thế giới Đông Phương Bảo Tịnh) đã nhập Niết bàn, đã xuất hiện nghe Phật Thích Ca thuyết kinh Pháp Hoa (phẩm 11), do sự hiện diện của Phật Đa Bảo, chúng ta thấy Niết bàn không phải là sự hủy diệt. Phật Đa Bảo là một hình ảnh quan trọng trong Kinh Pháp Hoa: một tòa bảo tháp cổ nổi lên từ dưới đất (tòng địa dõng xuất), một vị cổ Phật từ đó bước ra. Biểu tượng nầy tượng trưng cho chân lý trường tồn, dù đôi khi chân lý ấy bị lu mờ hay chôn vùi; cũng có lúc nó sẽ được phát hiện sáng ngời— Abundant-treasures (Many Jewels) Buddha—The Ancient Buddha, who entered Nirvana a long long time ago, who appeared in his stupa to hear the Buddha preach the Lotus Sutra (chapter 11), by his presence revealing that nirvana is not annihilation. Prabhutaratna Buddha, an important image in the Lotus Sutra: an ancient monument emerges from the ground, opens up, and reveals an extinct Buddha, named Prabhutaratna, who although extinct is still alive and teaching. This symbolizes the idea that truth is eternal, even though it may sometimes be concealed or forgotten, sometimes revealed or rediscovered.

Đa Đà A Già Đà,, Tathagata (skt)—Như Lai

Đa Đà A Già Độ,, Tathagata (skt)—See Đa Đà A Già Đa

Đa Già La,, See Mộc Hương

Đa La,,tala

1) Tara (skt)—In the sense of starry, or scintillation.

2) Tala (skt)—Cây Ta La cao khoảng 70 đến 80 bộ Anh, với trái như những hạt gạo vàng, có thể ăn được. Lá được dùng để viết, phần cánh xòe dùng làm quạt—The fan-palm tree. The tree is described as 70 or 80 feet high, with fruit like yellow rice-seeds (resembling the pomegranate) which is edible. Its leaves being used for writing, their palm-shaped parts being made into fans.

Đa La Bồ Tát,, Vị Bồ Tát được sanh ra từ mắt của Bồ tát Quán Thế Âm—Tara bodhisattva (said to have ben produced from the eye of Kuan Shi Yin)

Đa La Chưởng: Tala leaves—See Đa La (2).

Đa La Diệp: Tala leaves—See Đa La (2).

Đa La Thụ,, Tara tree—See Đa La (2)

Đa Ma La Bạt Chiên Đàn Hương,, Tamalapattra-candana-gandha (skt)

1) Chiên Đàn Hương Phật: A Buddha-incarnation of the 11th son of Mahabhijna, residing north west of our universe.

2) Tên của vị Phật mà Đức Thích Ca đã thọ ký cho ngài Mục Kiền Liên: The name of the Buddha-incarnation of Mahamaudgalyayana.

Đa Mang: To be occupied with many things at the same time.

Đa Phát,,

1) Kesini (skt)—Có tóc hay những búi tóc dài—Having long hair—Having many locks of hair.

2) Tên của một loài La Sát Nữ: Name of a kind of Raksasi (female demon).

Đa Sỉ Lộ Ca Minh Vương: Trailokyavijaya (skt)—Tam Thế Giáng Minh Vương, một trong những Minh Vương trong tam giới—The Ming-Wang Defeater of evil in the three spheres, one of the Ming-Wang.

Đa Sanh,, Kiếp sống trải qua nhiều kiếp của vòng luân hồi sanh tử—Many births—Many reincarnations

Video Luan Hoi va Giai Thoat (Thich Nhat Tu)

Đa Tài Quỷ,, Wealthy ghosts

Đa Tha,,

1) Tatha (skt)—Như thế ấy—In such a manner—Like—So.

2) Nirvana (skt)—Diệt—Extinction.

Đa Thần Giáo,, Polytheism

Đa Thể,, Many bodies or forms

Đa Túc,, Many-footed (legged)—Centipedes

Văn Đa,, Bahu-sruta (skt)—Nghe và đọc nhiều kinh điển—To hear and repeat many sutras—Wide erudition—Learned, one who has heard much

Đa Văn Bộ,, Bahusrutiya (skt)—Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Đa Văn Bộ được nói đến trong các bia ký ở Amaravati, Nagarjunakonda và là một nhánh về sau của Đại Chúng Bộ. Bộ phái nầy được đề xướng bởi một luận sư rất uyên bác về triết lý Phật Giáo tên là Bahusrutiya. Về giáo lý cơ bản, Đa Văn Bộ cho rằng các lời dạy của Đức Phật về vô thường, khổ, không, vô ngã và Niết Bàn đều có ý nghĩa xuất thế vì sẽ dẫn đến giải thoát. Còn các lời dạy khác thì có giá trị thế tục. Ở điểm nầy, Đa Văn Bộ có thể được xem như là những người đi trước của phái Đại Thừa. Theo họ thì Tăng Già không phải chịu sự chi phối của các luật lệ thế tục. Họ cũng chấp nhận năm điều đề xướng của ngài Đại Thiên xem như quan điểm của mình. Trong một số vấn đề, chủ thuyết của họ có nhiều điểm tương đồng với phái Đông Tây Sơn Trụ Bộ, còn trong một số vấn đề khác thì họ lại ngả theo Nhất Thiết Hữu Bộ. Theo Paramartha, Đa Văn Bộ đã cố gắng hòa hợp hai hệ phái Thanh Văn và Đại Thừa. Bộ luận chính của hệ phái nầy là Thành Thật Luận. Đa Văn Bộ thường được xem là một cầu nối giữa trường phái chính thống và Đại Thừa, vì họ tìm cách phối hợp giáo lý của cả hai phái nầy.

Harivarman tin vào sự vô ngã nơi con người và sự vô ngã nơi vạn pháp. Giống như những tín đồ của phái chính thống, ông tin vào tính chất đa nguyên của vũ trụ gồm tám mươi bốn yếu tố; và cũng giống như những người thuộc phái Đại Thừa, ông cho rằng có hai loại chân lý, chân lý quy ước và chân lý tuyệt đối. Đi xa hơn, ông còn cho rằng xét trên quan điểm tục đế (chân lý quy ước) thì có ngã thể (atma) hay sự phân xếp vũ trụ thành 84 pháp, nhưng trên quan điểm chân đế thì chẳng còn thứ nào cả, mà là sự rỗng không hoàn toàn (sarva-sunya). Ông tin vào thuyết Phật thân (Buddha-kaya) và Pháp thân (Dharma0kaya) mà ông giải thích là gồm có giới (sila), định (samadhi), tuệ (prajna), giải thoát (vimukti) và tri kiến giải thoát (vimukti-jnana- darsana). Mặc dù không thừa nhận bản chất siêu nhiên tuyệt đối của Phật, nhưng ông vẫn tin vào các quyền năng đặc biệt của Đức Phật, như thập Phật lực, và bốn điều tin chắc (vaisaradya) mà cả Thượng Tọa Bộ cũng chấp nhận. Ông cho rằng chỉ có hiện tại mới là có thực, còn quá khứ và tương lai thì không hiện hữu—The Bahusrutiya school is mentioned in the inscriptions at Amaravati and Nagarjunakonda and is a lter branch of the Mahasanghikas. Its owes its origin to a learned teacher in Buddhist lore. As for the fundamental doctrines of the Bahusrutiyas they maintained that the teachings of the Buddha concerning transitoriness (anityata), suffering (dhukha), the absence of all attributes (sunya), the non-existence of the soul (anatman), and the emancipation (nirvana) were transcendental (lokottara), since they ld to emancipation. His other teachings were mundane (laukika). On this point the Bahusrutiyas may be regarded as the precursors of the later Mahayana teachers. According to them, there was no mode which led to salvation (nirvanika). Further, the Sangha was not subject to worldly laws. They also accepted the five propositions of Mahadeva as their views. In some doctrinal matters they had a great deal in common with the Saila schools, while in others they were closely allied to the Sarvastivadins. According to Paramartha, this sub-sect made an attempt to reconcile the two principal systems of Buddhism, the Sravakayana and the Mahayana. Harivarman’s Satyasiddhisastra is the principal treatise of tis school. The Bahusrutiyas are often described as a bridge between the orthodox and the Mahayana school, as they tried to combine the teachings of both. Harivarman believed in the absence of the soul in individuals (atma-nairatmya) and the soullessness of all things (dharma-nairatmya). Like the followers of the orthodox schools, he

believed in the plurality of the universe which, according to him, contained eighty-four elements. Like the Mahayanists, he maintained that there were two kinds of truth, conventional (samvrti) and absolute (paramartha). He further maintained that, from the point of conventional truth, atma or the classification of the universe into eighty-four elements existed, but, from the point of view of the absolute truth neither existed. From the point of view of absolute truth there is a total void (sarva-sunya). He believed in the theory of Buddha-kaya as well as of Dharma-kaya, which he explained as consisting of good conduct (sila), concentration (samadhi), insight (prajna), deliverance (vimukti) and knowledge of and insight into deliverance (vimukti-jnana-darsana). Although he did not recognize the absolute transcendental

nature of the Buddha, he still believed in the special powers of the Buddha, such as the ten powers (dasa balani), and the four kinds of confidence (vaisaradya) which are admitted even by the Sthaviravadins. He believed that only the present was real, while the past and the future had no existence.

Đa Văn Đại Đệ Tử: Đa Văn đệ nhứt—The chief among the Buddha's hearer: Ananda.

Đa Văn Kiên Cố: Firm erudition.

Đà Diễn Na,, Tĩnh Lự—See Dhyana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Đà Đa Kiệt Đa,, Như Lai—See Tathagata in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Đà Đô,, Dhatu (skt)—See Giới in Vietnamese-English Section, and Dhatu in Sanskrit/Pali- Vietnamese Section.

Đà La,, Tara (skt)

1) Ngôi sao—Star.

2) Chiếu sáng: Shining—Radiating.

3) Một vị Thần Nữ: A female deity.

Đà La La,, Tên của một vị Tiên—Name of a rsi

Đà La Na,, Tên của một loại quỷ Dạ Xoa—Name of a yaksa

Đà La Ni,,Chú, Dharani (skt)—Đà La Na—Đà Lân Ni

Video Heart Dharani

Video Tung Chu Dai Bi

Video Bao Khiep An Da La Ni (Casket Seal Dharani)

(A) Nghĩa của Đà La Ni—The meanings of Dharani:

1) Trì giữ, tổng trì hay bảo tồn huệ lực và trí lực, không để cho thiện pháp bị tán loạn, ngăn che không cho các ác pháp tăng trưởng: Maintain or preserve the power of wisdom or knowledge. Able to hold on of the good so that it cannot be lost, and likewise of the evil so that it cannot arise.

2) Những phương thức nguyện cầu bí mật, thường bằng Phạn ngữ, tìm thấy sớm nhất ở Trung Quốc vào thế kỷ thứ ba sau Tây Lịch; chúng là một phần của Đà La Ni Tạng của Du Già hay Mật Giáo: Magical formulas, or mystic forms of prayer, or spells of Tantric order, often in Sanskrit, found in China as early as the third century A.D.; they form a portion of the Dharanipitaka; made popular chiefly through the Yogacarya or esoteric school.

3) Đà La Ni, đặc biệt Chú Đà La Ni được nhấn mạnh bởi trường phái Chân Ngôn: Dharani: Dharani, especially mantra or spell, is emphasized by the Shingon sect.

(B) Phân loại Đà La Ni—Categories of Dharanis: Có bốn loại—There are four divisions of dharanis:

1) Pháp Đà La Ni: Văn Đà La Ni—Nghe giáo pháp của Phật liền giữ gìn không quên—Able to Hear and maintain the Buddha's teaching without any retrogression.

2) Nghĩa Đà La Ni: Nhớ nghĩa các Pháp mà không quên—Able to remember the meanings of all dharmas without forgetting.

3) Chú Đà La Ni: Nhớ tất cả những câu chú bí mật được chư Phật và chư Bồ Tát truyền lại hầu giúp các bậc tu hành trừ khử mọi ác pháp (đây là những câu nói bí mật phát ra từ sự tu thiền định của chư Phật và chư Bồ Tát)—Able to remember all mystic or tantric dharanis from the Buddhas and Bodhisattvas which help cultivators eliminate the evil.

4) Nhẫn Đà La Ni: Luôn nhẫn nhục đối với thực tướng của chư pháp, và luôn an trụ sao cho thân tâm không bị xao động—Able to be patient to all things, and not to let body and mind to be stirred.

Đà La Ni Bồ Tát,, Dharani-Bodhisattva (skt)—Vị có đại lực hộ trì và cứu độ chúng sanh—One who has great power to protect and save

Đà La Ni Phật Đảnh: Unisha Vijaja Dharani—See Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni in Vietnamese-English Section.

Đà La Ni Phiêu: Dravya (skt)—Thắng Luận thành lập thực pháp của cửu đại đất, nước, lửa, gió, không, thời, phương, thần (nghĩa), và ý—The nine "substances" in the Nyaya philosohy, earth, water, fire, air, , ether, time, space, soul, and mind.

Đà La Ni Tập Kinh,, Du Già Sư Địa Luận—Của ngài Vô Trước, sơ tổ của tông Du Già—Attributed to Asanga, founder of the Buddhist Yoga school

Đà Na,,

1) Tĩnh Lự: See Dhyana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

2) Phú Đơn Na: Putana (skt)—A female demon—See Bố Đan Na and Phú Đơn Na.

3) Bố Thí: Dana (skt)—Ba La Mật đầu tiên trong lục Ba La Mật—Bestow—Alms, the first of the six paramitas—See Đàn Na.

Đà Na Bà,, Danavat (skt)—Tên của một loại trời—Name of a god

Đà Na Bát Để,, Danapati (skt)—Đàn Na Thí Chủ—Người bố thí—Almsgiver

Đà Na Diễn Na: Tĩnh Lự—See Dhyana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đà Na Già Tha,, Danagatha or Daksinagatha (skt)—Lời khẩn nguyện của người bố thí—The verse or utterance of the almsgiver

Đà Na Yết Kiệt (Trách) Ca: Dhanakataka or Amaravati (skt)—Một vương quốc cổ nằm về phía đông bắc của khu vực mà bây giờ người ta gọi là "Madras"—An ancient

kingdom in the north- east of modern Madras presidency.

Đà Nam,, See Dhyana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Đà Phược Nhã,, Dhvaja (skt)—Cờ phướn—A flag

Đà Tác Ca,, Dasaka (skt)—Kẻ nô lệ—A slave (người nữ nô lệ—A female slave or dasika)

Đả Bản,, Đánh vào miếng ván để thông báo sự việc gì—To beat the board, or a wooden block as an announcement or intimation

Đả Bao,, Khăn gói chuẩn bị lên đường của du Tăng—To wrap up or carry a bundle for a wandering monk

Đả Cúng,, Cúng dường—To make offering

Đả Miên Y,, Y của chư Tăng Ni mặc trong lúc ngủ—A monk's or nun's sleeping garment

Đả Phạn,, To eat rice or a meal

Đả Thành Nhứt Phiến:

1) Làm thành một mối: Làm cho các sự vật khác biệt thành ra giống nhau—To knock all into one.

2) Hòa hợp làm một: To bring things together, or into order.

Đả Thính,, To make inquiries

Đả Tĩnh,, Khi chúng hội bắt đầu ồn ào thì vị sư giám chúng "đả tĩnh" để cho chúng hội im lặng trở lại—To beat the silencer, or beat for silence

Đả Tọa,, Ngồi kiết già hay bán già—To squat—To sit down crosslegged

Đái Tháp,, Aryastupa-mahasri (skt)—Tháp tượng trên đỉnh đầu của một vài hình tượng, như tượng Phật Di Lặc—To have a pagoda represented on the head, as in certain images; a form of Maitreya

Đái Tháp Bồ Tát: Maitreya, bearer of the pagoda.

Đái Tháp Kiết Tường: Tháp Kiết Tường trên đỉnh đầu của Bồ Tát Quán Âm—A little auspicious pagoda on the head of Kuan-Yin's image.

Đái Tháp Tôn,, See Đái Tháp

Đài Tông: Thiên Thai Tông—The sect of the T'ien-T'ai mountain—See Thiên Thai Tông.

Đãi Dạ,, Còn gọi là Đại Dạ hay Túc Dạ, chỉ đêm trước của ngày giỗ hay bất cứ buổi lễ nào—The night previous to a fast day, or to any special occasion

Đãi Đối,, Sự liên hệ, hay bỉ thử đối đãi nhau, sự đối lập của hai pháp (tất cả mọi sự do nhân duyên sinh ra đều đãi đối nhau)—Relationship, in relation with, one thing associated with another

Ma Ha Tát,,

1) Lớn: Maha—Great—Large—Big.

2) Yếu tố: The elements or essential things.

Đại A Do Đa: Mười ngàn triệu—Ten thousand million—See Ayuta in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đại A La Hán,, Great Arhats

Đại A Tỳ: Great Avichi.

Đại Ác Tượng: Voi cực kỳ hung ác, ví với tâm cuồng loạn không thuần thục—The great wild elephant, the untamed heart.

Đại Ái: Tên của Thần Biển—Name for sea-god.

Đại Ái Đạo,, Ma-ha-ba-xà-ba-đề—Mahaprajapati (skt)

• Dì ruột, người chăm sóc và cũng là kế mẫu của Đức Phật—Gautama's aunt, nurse and foster mother.

• Còn có tên là Kiều Đàm Ni, là vị Tỳ Kheo Ni đầu tiên trong Phật giáo—Also named Gotami or Gautami, the first woman received into the order (the first nun in Buddhism history).

• Ni Chúng Chủ: Head of the community of nuns.

• Sẽ trở thành Phật Sarvasattvapriyadarsana: She is to be reborn as Buddha named Sarvasattvapriyadarsana.

Đại An Đạt La,, Mahendra (skt)—Mahendri—Tên của một thành phố gần cửa sông Godavery, bây giờ là Rajamundry—Rajamahendri, a city near the mouth of the Godavery, the present Rajamundry

Đại An Ủi: Một vị an ủi lớn, danh hiệu của Phật—The great comforter—Pacifier—A Buddha's title.

Đại Ấm Giới Nhập:

1) Tứ Đại: Four fundamentals—See Tứ Đại.

2) Ngũ Ấm: Five aggregates—See Ngũ Uẩn.

3) Thập Bát Giới: Eighteen spheres—See Thập Bát Giới.

4) Thập Nhị Nhập: The twelve entrances—See Thập Nhị Nhập.

Đại Ân,, Great grace—Great favor

Đại Ân Giáo Chủ,, Vị giáo chủ có ân lớn với nhân loại, chỉ Đức Phật—The Lord of great grace and teacher of men—Buddha

Đại Ẩn Sĩ: Vị Tăng ở ẩn trong rừng sâu núi thẳm—Great hermit who lives in the deep forests and mountains.

Đại Ba La Mật,, The great paramitas or perfections of bodhisattvas—The ten paramitas

Đại Bà La Môn,, Theo Kinh Niết Bàn thì vị Bà La Môn lớn ở Ấn Độ, chỉ Đức Phật, vị đã có tư tưởng cho rằng không chỉ giai cấp Bà La Môn mới là hiện thân của đạo đức—According to the Nirvana Sutra, the great Brahmana, applied to the Buddha, who thought not of Brahman caste was the embodiment of Brahman virtues

Đại Bà La Môn Kinh,, Kinh nói lên quan điểm Phật giáo về giai cấp Bà La Môn—A sutra dealing with Buddhist Aspect of the Brahman caste

Đại Bạch Đoàn Hoa,, See Đại Bạch Hoa

Đại Bạch Hoa,, Bông mạn đà la lớn—The great mandara flower

Đại Bạch Ngưu Xa,,

1) Xe Trâu trắng trong Kinh Pháp Hoa—The great white-bullock cart of the Lotus Sutra.

2) Ám chỉ Đại Thừa, đối lại với xe nai và xe dê ám chỉ Thanh Văn và Duyên Giác của Tiểu Thừa—The Mahayana, as contrast with the deer-cart and goat-cart of sravakas and pratyeka- buddhas of the Hinayana.

Đại Bạch Quang Thần,, Sitamsu (skt)—The spirits with white rays

Đại Bạch Tản Cái Phật Mẫu, , Mẹ của chư Phật, có đại uy lực phóng quang minh, lấy lộng trắng che rợp khắp cả chúng sanh—The “mother of Buddhas” with her great snow-white radiant umbrella, emblem of her protection of all beings

Đại Bạch Y,, Pandaravasini (skt)—Bạch Y Quán Âm, tất cả đều một màu trắng, sen trắng, tòa trắng, vân vân—The great white-robed one, a form of Kuan-Yin, all in white, with white lotus, white throne

Đại Bảo,, Châu bảo lớn

1) Đại châu bảo: Great jewel—Most precious thing.

2) Phật pháp: The dharma or Buddha-law.

3) Bồ Tát: The Bodhisattva.

4) Bàn thờ của Mật tông: The fire altar of the esoteric cult.

Đại Bảo Hải,, Biển công đức lớn của Đức Phật A Di Đà—The great precious ocean of the merit of Amitabha

Đại Bảo Hoa,, Bông quí hay sen được kết bằng ngọc—The great precious flower—A lotus made of pearls

Đại Bảo Hoa Vương,, King of Jewel-lotuses (the finest of such gem-flowers)

Đại Bảo Hoa Vương Tọa,, A throne of the King of Jewel-lotuses

Đại Bảo Ma Ni,, Viên ngọc quí hay chân lý Phật giáo—The great precious mani—Pure pearl—The Buddha-Truth

Đại Bảo Pháp Vương,, Maharatna-dharma-raja (skt)—Danh hiệu của người cải cách và sáng lập nên phái "Mũ Vàng" bên Tây Tạng, được sùng bái như A Di Đà tái sanh. Ông nhận danh hiệu Tông Khách Ba năm 1426 sau Tây Lịch—Title of the reformer of the Tibetan church, founder of the Yellow Sect in 1417 A.D., worshipped as an incarnation of Amitabha, now incarnate in every Bogdo-gegen-Hutuktu reigning in Mongolia. He received this title in 1426 A.D, Tsong-Kha-Pa

Đại Bảo Phương: Vùng Đại Bảo, được diễn tả trong Kinh Đại Bảo Tích, vùng nầy nằm giữa Dục giới và Sắc giới—The great precious region, described in the Maharatnakuta Sutra, as situated between the world of desire and the world of form.

Đại Bảo Tạng,, Đại Bảo Tạng chứa đựng chân lý Phật pháp—The great precious treasury, containing the gems of the Buddha-truth

Đại Bảo Tích Kinh,, Maharatnakuta-sutra (skt)—Bộ Kinh 49 quyển, trong đó 36 quyển đã được Ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch ra Hoa Ngữ—A collection of forty-nine sutras, of which thirty- six were translated into Chinese by Bodhiruci—See Kinh Đại Bảo Tích

Đại Bát Nê Hoàn Kinh,, Nam bổn Đại Bát Nhã Kinh, 36 quyển được Ngài Pháp Hiển dịch và sữa chữa lại từ Bắc Bổn Bát Nhã Kinh—Mahaparinirvana Sutra, the southern version, a revision of the northern version made by Fa-Hsien, in 36 books

Đại Bát Nhã Kinh,, The Maha-prajna-paramita sutra—Kinh thuyết về triết lý căn bản Đại Thừa và Lục Ba La Mật. Người ta nói rằng Phật đã thuyết Kinh nầy cho 16 chúng hội ở bốn nơi khác nhau: Linh Thứu Sơn, Thành Xá Vệ, Cung trời Tha Hóa Tự Tại, và Trúc Lâm Tịnh Xá. Kinh gồm 600 quyển được Ngài Trần Huyền Trang dịch sang Hoa Ngữ vào thời nhà Đường— The fundamental philosophical work of the Mahayana school, the formulation of wisdom, which is the sixth paramita. It is said to have been delivered by Sakyamuni in four places at sixteen assemblies: Gridhrakuta near Rajagrha (Vulture Peak), Sravasti, Paranirmitavasavartin, and

Veluvana near Rajagrha (Bamboo Garden). It consists of 600 books as translated by Hsuan- Tsang under the T'ang dynasty

Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh,, Maha-Prajna-Paramita Sutra—See Đại Bát Nhã Kinh

Đại Bát Niết Bàn,, Mahaparinirvana—Great Nirvana (skt)—

Đại nhập diệt hay sự nhập diệt lớn. Đại Thừa giải thích đây là sự chấm dứt dục vọng và ảo tưởng của mọi sinh hoạt trong luân hồi sanh tử, nó vượt ra ngoài mọi khái niệm. Đây không phải là một sự hoại diệt hoàn toàn hay chấm dứt hiện hữu, sự tái xuất hiện của Nhiên Đăng Cổ Phật cùng với Phật Thích Ca trên đỉnh Linh Thứu đã làm sáng tỏ ý nghĩa nầy. Đây là một trạng thái vượt ra ngoài mọi ngôn từ diễn đạt của con

người—The great or final entrance into extinction and cessation. It is interpreted in Mahayana as meaning the cessation or extinction of passion and delusion of mortality, and of all activities, and deliverance into a state beyond these concepts. In Mahayana it is not understood as the annihilation, or cessation of existence; the reappearance of Dipamkara (who had long entered nirvana) along with Sakyamuni on the Vulture Peak supports this view. It is a state above all terms of human expression.

Đại Bát Niết Bàn Hậu Phần Kinh: Hậu Phần Niết Bàn Kinh, gồm hai quyển, được ngài Nhạ Na Bạt Đà La dịch vào đời nhà Đường, nói về sự nhập diệt của Phật và sự phân chia xá lợi— Treaties on the Mahaparinirvana Sutra, two books, translated into Chinese by Jnanabhadra under the T'ang dynasty, the sutra explained about the passing away of the Buddha and the divisions of his relics.

Đại Bát Niết Bàn Kinh: Niết Bàn Kinh, được Phật Thích Ca thuyết giảng trước khi Ngài nhập diệt, kinh giảng về đại nhập diệt—The Maha parinirvana sutra—Nirvana Sutra which was delivered by Sakyamuni before his death, explained the great or final entrance into extinction and cessation.

(A) Hai bản kinh của trường phái Tiểu Thừa được tìm thấy trong Trường A Hàm Du Hành Kinh—The two Hinayana versions are found in the Long Agama

(B) Hai bản kinh bằng Hoa ngữ của Đại Thừa—The Mahayana has two Chinese versions

1) Bắc Bản Niết Bàn Kinh gồm 40 quyển: The Northern version in 40 books.

2) Nam Bản Niết Bàn Kinh gồm 36 quyển, được sữa lại từ Bắc Bản: The Southern version in 36 books, a revision of the Northern version.

Đại Bát Niết Bàn Kinh Luận: Gồm một quyển được Ngài Thiên Thân Bồ Tát biên soạn và Tổ Bồ Đề Đạt Ma dịch sang Hoa ngữ—One book (sastra) on the Parinirvana Sutra, composed by Vasubandhu and translated into Chinese by Bodhidharma.

Đại Bát Niết Bàn Kinh Sớ: Gồm 33 quyển được dịch sang Hoa ngữ dưới thời nhà Tùy—33 books on the treaties on Parinirvana Sutra, translated into Chinese under the Sui dynasty.

Đại Bạt Lam: Mahabala or Mahamudrabala (skt)—Một trăm triệu tỷ tỷ tỷ tỷ—100 septillions (10042).

Đại Bất Thiện Địa Pháp,, Theo Câu Xá Luận, có hai loại tâm sở pháp khởi lên cùng với mọi tâm bất thiện—According to the Kosa Sastra, there are two great characteristics of the evil state

1) Vô Tàm: No sense of shame—Disgrace.

2) Vô Quí: Shameless.

Đại Bi,, Mahakaruna (skt)—Most pitiful—Great pity—Lòng từ bi rộng lớn hay tâm đầy lòng từ bi. Đại bi là lòng thương xót vĩ đại của chư Phật và chư Bồ Tát. Đại bi còn có

nghĩa là lòng cứu độ chúng sanh đau khổ, chỉ chư Phật và chư Bồ Tát, đặc biệt ám chỉ Phật Quán Âm, vì bổn nguyện của các ngài phát sinh từ lòng đại bi rộng lớn—To be full of compassion (greatly pitiful). Mahakaruna means the Great Compassion of the Buddhas and Bodhisattvas. Also means a heart that seeks to save the suffering (great compassion), applied to all Buddhas and Bodhisattvas, especially to Kuan-Yin, for their original vows growing out of a great compassionate heart.

Đại Bi Bồ Tát,, Avalokitesvara, tức Quán Âm Bồ Tát, một vị Bồ Tát với lòng đại bi rộng lớn—Kuan-Shi-Yin, a Bodhisattva of great pity, or the greatly pitiful regarder of the earth cires

Video Quan Am Thi Kinh (Thich Nhat Tu)

Đại Bi Chú,, Great Compassion Mantra—Một tên khác của Thiên Thủ Kinh hay Thiên Thủ Đà La Ni Kinh, chứa đựng những bài chú trừ khử dục vọng—Another name of the “Ten- Thousand Hands” “ sutra or “Ten-Thousand Hands Dharani” sutra, containing spells against lust.

Video Heart Dharani

Video Tung Chu Dai Bi

Đại Bi Cung,, The bow of great pity—Bi và trí là hai pháp môn tu tập được ví như cung và tên. Đại bi ví với tĩnh đức bên tay trái; đại trí ví với động đức bên tay phải—The bow of great pity includes pity and wisdom, compared with bow and arrow. Pity, a bow in the left hand; and wisdom, an arrow in the right hand.

Đại Bi Đại Quán Âm Thiên Thủ Địa Ngục: Đức Quán Âm đi vào địa ngục chịu khổ và tìm cứu chúng sanh—Kuan-Yin Bodhisattva who suffers when going into hells to seek and save the suffering.

Đại Bi Đại Thọ Khổ,, Công việc của chư Bồ Tát là chịu khổ thế cho chúng sanh—Vicarious suffering (in purgatory) for all beings, the work of bodhisattvas

Đại Bi Đàn,, The altar of pity—Bàn thờ đại bi, một từ ngữ chỉ pháp giới mạn đà la hay nhóm của Phật Thích Ca—The altar of pity, a term for Garbhadhatu mandala, or for the Sakyamuni group

Đại Bi Giả,, Bậc đại bi, chỉ Bồ Tát Quán Âm—Kuan-Shi-Yin—The great pitiful one

Đại Bi Kinh,, Mahakaruna-pundarika sutra (skt)—Năm quyển do ngài Na Liên Đề Da Xá dịch sang Hoa ngữ năm 552 sau Tây Lịch—Five books translated into Chinese by Narendrayasas in 552 A.D.

Đại Bi Mạn Đà la: The great pity Mandala.

Đại Bi Phổ Hiện,, Đại Bi Phổ Hiện ám chỉ Đức Quán Thế Âm Bồ Tát, vị đã hiện thân ra ba mươi ba chủng loại khác nhau để tùy cơ cứu độ—Great pity universally manifested—Kuan- Yin, who in thirty-three manifestations meets every need

Đại Bi Quán Thế Âm: Quán Âm, vị Bồ Tát lắng nghe những lời than khóc trên mặt đất nầy mà đến để cứu độ—Kuan-Yin, the greatly pitiful regarder of earth's cries to come to save.

Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát: See Đại Bi Bồ Tát.

Đại Bi Sinh Tâm Tam Muội: Tam muội của Phật Di Lặc—The samadhi of Maitreya.

Đại Bi Tam Muội,, Tam muội của lòng đại bi, qua đó chư Phật và chư Bồ Tát phát triển lòng đại bi của họ—The samadhi of great pity, in which Buddhas and bodhisattvas developed their great pity—The samadhi in which Vairocana evolves the group and it is described as the "mother of all Buddha-sons.

Đại Bi Tâm,, Mahakaruna (skt)—See Đại Bi

Đại Bi Thai Tạng,, Thai tạng còn gọi là Hoa Tạng, là tâm Bồ Đề sẳn có của chúng sanh. Thai tạng nầy giống như một bông sen tám cánh , với Đức Tỳ Lô Giá Na ở trung tâm, ngài cũng chính là cội nguồn của bi tâm—The womb-store of great pity, the fundamental heart of Bodhi in all; this womb is likened to a heart opening as an eight-leaved lotus, in the centre being Vairocana, the source of pity

Đại Bi Thai Tạng Mạn Đồ La: Mạn Đồ La của Đại Bi Thai Tạng hay Mạn Đồ La được sản sanh từ Đại Bi Thai Tạng—The Mandala of the womb-store of pity—See Đại Bi Thai Tạng.

Đại Bi Thai Tạng Tam Muội, , Tam muội của Đại Bi Thai Tạng Mạn Đồ La do Đức Đại Nhật Như Lai sản sanh ra. Tam muội nầy là mẹ của tất cả Phật tử—The samadhi in which Vairocana Buddha evolves the group , and it is described as the "mother of all Budha-sons."

Đại Bi Thiên Thủ Địa Ngục: Đại bi đại thọ khổ—The hell of vicarious suffering for all beings— See Đại Bi Đại Quán Âm Thiên Thủ Địa Ngục.

Đại Bi Tứ Bát Chi Ứng: Hai mươi hai hay hai mươi ba sự thị hiện của Đức Quán Âm Đại Bi, nhằm đáp ứng với như cầu của chúng sanh—The thirty-two or thirty-three manifestations of all pitiful Kuan-Yin, responding to sentient beings' needs.

Đại Bi Xiển Đề,, Tên gọi tắt của Nhất Xiển Đề, chỉ những vị có lòng đại bi mà nguyện không thành Phật, như một vị Bồ Tát nguyện không thành Phật cho đến khi nào cứu độ hết thảy chúng sanh như ngài Quán Âm hay Địa Tạng—The greatly pitiful icchantika (icchantika of great mercy), a Bodhisattva who cannot or who vows not to become a Buddha until his saving work is done (until all beings are saved) such as Kuan-Yin or Ti-Tsang

Đại Biến: Great change.

Đại Biện Tài Thiên,, The great eloquent deva, who was persuaded to descend from heaven

Đại Biện Tài Thiên Nữ: The great eloquent goddess.

Đại Biện Thiên,, Sarasvati—The great eloquent deva (god)

Đại Biểu: Representative—Delegate.

Đại Bồ Đề,, The great bodhi—See Đại Bồ Đề Tâm

Đại Bồ Đề Phướn: Phướn đại bồ đề, một biểu trưng của Mật giáo về sự giác ngộ của Phật— The banner of great bodhi, an esoteric symbol of Buddha-enlightenment.

Đại Bồ Đề Tâm,, Mahayana (skt)—The great bodhi mind—Tâm giác ngộ bồ đề của Phật hay Đại thừa, ngược lại với tâm bồ đề của hàng nhị thừa Thanh Văn và Duyên Giác—The mind of Mahayana or Buddha-enlightenment, as contrast with the mind of inferior bodhi of the sravakas and pratyeka-buddhas

Bồ Tát Ma Ha Tát,, Bồ Tát lớn—Bodhisatva Mahasattva—Great Bodhisattva

Đại Bổn: Kinh Điển chánh hay cơ bản—The great, chief, major or fundamental book or text.

Đại Bổn A Di Đà Kinh: Kinh Đại Bổn Di Đà hay Kinh Vô Lượng Thọ được trường phái Thiên Thai dùng như một trong ba bổn kinh chính của Tịnh Độ Tông—The Major Amitabha Sutra (the Infinite Life Sutra) which the T'ien-T'ai takes as the major of the three Pure-Land sutras.

Đại Bửu Tích Kinh: Maha-ratnakuta sutra—See Kinh Đại Bửu Tích.

Đại Ca Chiên Diên: Đại Ca Đa Diễn Na—Mahakatyayana—Katyayana—Ma Ha Ca Chiên Diên, một trong mười đại đệ tử của Đức Phật—One of the ten great disciples of Sakyamuni Buddha— See Ma Ha Ca Chiên Diên.

Đại Ca Diếp,, Maha Ca Diếp—Mahakasyapa (skt)—Một trong mười đệ tử lớn của Đức Phật—One of the ten great disciples of Sakyamuni Buddha—See Ma Ha Ca Diếp

Đại Ca Đa Diễn Na: See Đại Ca Chiên Diên.

Đại Cảnh Trí: Tấm kiếng toàn giác phản chiếu Phật trí—Great perfect mirror wisdom (perfect all- reflecting Buddha-wisdom).

Đại Cảnh Trí Quán: Thiền quán phản ánh trí huệ Phật trong mọi chúng sanh (Phật có thể đi vào trong ta và ta có thể đi vào trong Phật)—A meditation on the reflection of the perfect Buddha- wisdom in every being, that as an image may enter into any number of reflectors (the Buddha can enter into me and I can enter into him too).

Đại Cao Vương,, Abhyudgata-ruja (skt)—Tên của một kiếp mà trong đó Diệu Trang Nghiêm Vương tái sanh làm Diệu Trang Nghiêm Như Lai—Great august monarch, name of the kalpa in which Subha-vyuha (Diệu Trang nghiêm Vương) , who is not known in the older literature, is to be reborn as a Buddha.

Đại Cát Đại Minh Bồ Tát,, Vị Bồ Tát thứ năm trong hàng thứ hai thuộc nhóm Pháp Giới Quán Âm—The fifth bodhisattva in the second row of the Garbhadhatu Kuan-Yin group

Đại Cát Tường Biến Bồ Tát: Vị Bồ Tát thứ sáu của hàng thứ ba trong pháp giới—The sixth bodhisattva in the third row of the Garbhadhatu.

Đại Cát Tường Kim Cang: See Kim Cang Thủ.

Đại Cát Tường Minh Bồ Tát, , Vị Bồ tát thứ sáu trong hàng thứ hai trong Pháp Giới nhóm Quán Âm—The sixth bodhisattva in the second row of the Garbhadhatu Kuan-Yin Group

Đại Cát Tường Thiên,, The Good-Fortune Devis

Đại Cần Dũng,, Kiên dũng tinh cần—Danh hiệu của Phật Tỳ Lô Giá Na—Great Zealous and bold—A title of Vairocana (Tỳ Lô Giá Na)

Đại Câu Hy Na: Ma Ha Câu Hy Na, một trong những đại đệ tử của Phật, cũng là cậu của Xá Lợi Phất, tác giả nổi tiếng với bộ Luận Chánh Kiến và Chánh Pháp—one of eminent disciples of Sakyamuni, a maternal uncle of Sariputra, reputed author of the Samgitiparyaya sastra.

Đại Câu Hy Na Kinh: Mahakausthila (skt)—Kinh ghi lại những vấn đáp giữa Ngài Xá Lợi Phất và Ma Ha Câu Hy Na về chánh kiến và chánh pháp—A sutra of Questions from Sariputra and Answers from Mahakausthila on the right views and dharma.

Đại Châu,, A great continent, one of the four continents of the world

Đại Chu San Định Chúng Kinh Mục Lục: Danh mục của 14 quyển kinh Phật được biên soạn dưới thời Võ Hậu đời Đường, mà sau đó đổi thành nhà Châu—The catalogue of 14 Books of Buddhist Scriptures made under the Empress Wu of the T'ang dynasty, the name of which she changed to Chou.

Đại Chuẩn Đề,, Một hình thức khác của Đức Quán Âm. Có một loại chú Đà La Ni bắt đầu với tên Chuẩn Đề—Maha-cundi, a form of Kuan Yin. There are dharanis beginning with the name of Cundi

Đại Chung,, Đại Hồng Chung đặt trong lau chuong tịnh xá—The great bell in the bell tower of a large monastery

Đại Chúng,, The people—The masses—Great assembly—Any assembly—All present— Everybody

Đại Chúng Ấn: Ấn của tự viện—The seal of a monastery.

Đại Chúng Bộ,, Ma Ha Tăng Kỳ Bộ: Mahasanghika (skt)

Đại Chủng,, Mahabhuta (skt)—Four primary elements—Bốn thứ lớn trong khắp vạn pháp (đất, nước, lửa, gió), vạn vật không thể lìa bốn thứ nầy mà sinh được—The four great seeds or elements which enter into all things (earth, water, fire and wind), as from seeds all things spring.

Đại Chuyển Luân Phật Đảnh,, See Đại Thắng Kim Cang

Đại Chuyển Luân Vương,, See Đại Thắng Kim Cang

Đại Ky,, Một cơ hội lớn hay một phương pháp để trở thành Bồ Tát của trường phái Đại Thừa—The great opportunity—Mahayana method of becoming a bodhisattva

Đại Công:

1) Great merit.

2) Very fair—Impartial—Very just.

Đại Công Đức: Great merit and virtue.

Đại Dạ,, Đêm trước ngày dàn hỏa thiêu của một vị Tăng được đốt lên—The great night— The night before the funeral pyre of a monk is lighted

Đại Diệt Đế Kim Cang Trí: Đoạn Đức của Phật, một trong ba đức lớn của Phật—The Buddha's principle of Nirvana, the extinction of suffering, and his supreme or Vajra wisdom.

Đại Diệt Độ,, Great extinction and passing over from mortality

Đại Dũng,, Aryasura (skt)—Great brave—Great courage—To be full of vigour

Đại Dũng Mãnh Bồ Tát: A Guardian ruler in the Garbhadhatu group called Mahanila, the Great Blue Pearl.

Đại Duyên Lành: The great good cause.

Đại Dương Kỉnh Huyền Thiền Sư: Zen master T'a-Yang-Jing-Xuan—See Kỉnh Huyền Thiền Sư.

Đại Đàn,, Great altar—Chief altar

Đại Đạo,, Đạo lớn hay giáo lý vĩ đại—Con đường đi đến giác ngộ Bồ Đề—Great doctrine— Fundamental doctrine—The great way or the way for supreme enlightenment—The way of bodhisattva-mahasattva

Đại Đạo Sư,, Vị Thầy lớn, chỉ Đức Phật hay một vị Bồ Tát—The great guide—The Buddha—Bodhisattva

Đại Đạo Tâm,, Bậc có tâm hướng về giác ngộ Bồ Đề—One who has the mind of or for supreme enlightenment (Bodhisattva-mahasattva)

Đại Đạo Tâm Chúng Sanh,, All beings with mind for the truth

Đại Đệ Tử,, Sthavira (skt)

1) Đại đệ tử của Phật: Prominent, chief, or great disciples of the Buddha.

2) Vị sư trụ trì tự viện hay tịnh xá: The Father of the Buddhist church—An elder—An abbot— See Thượng Tọa.

3) Vị sư được phép giảng dạy giáo lý cho tứ chúng: A monk or priest licensed to preach and become an abbot—See Thượng Tọa.

Địa Đại,, Prithivi (skt)—Great earth—The whole earth—Everywhere—All the land

Đại Địa Pháp,, Ten Bodhisattva bhumi—See Đại Thiện Địa Pháp

Đại Định Trí Bi,, Đại định, đại trí, đại bi, là ba đức lớn của Phật, nhờ đó mà Ngài đạt thành giác ngộ, trí tuệ và cứu độ chúng sanh—Great insight, great wisdom, great pity—The three great virtues of a Buddha by which he achieves enlightenment and wisdom and saves all beings

Đại Độ,, Generous—Magnanimous

Đại Độ Sư,, Bậc thầy lớn dẫn chúng sanh qua bờ sanh tử để đi đến Niết Bàn, chỉ Phật hay một vị Bồ Tát—The great leader across mortality to nirvana—Buddha—Bodhisattva

Đại Đồng: Universal concord.

Đại Đức,, Bà Đàn Đà

1) Bhadanta (skt)—Most virtuous—Most Viruous Ones (chư Đại Đức—members of the Great Assembly including the Monks, the Nuns, Upasakas and Upasikas).

2) Danh hiệu của Phật: A title of honor of a Buddha.

3) Một vị Tăng trẻ mới lên từ Sa Di: Reverend (REV)—A junior monk.

4) Trong Luật Tạng, chỉ chư Tăng: In the Vinaya applied to monks.

Đại Đức Thế Tôn: World-Honored Great Virtuous One.

Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện,, See Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện

Đại Đường Nội Điển Lục,, Mục lục Phật điển trong thư viện Phật giáo đời nhà Đường năm 664 sau Tây lịch—A catalogue of the Buddhist library in the T'ang dynasty 664 A.D

Đại Đường Tây Vực Ký: Ký sự ghi lại bởi Sư Huyền Trang, kể về những nước ở Tây Vực vào đời nhà Đường—The Record of Western Countries by Hsuan-Tsang of the T'ang dynasty.

Đại Giác,,

1) Giác ngộ tối thượng, chỉ sự giác ngộ của Phật—The supreme bodhi, or enlightenment—The enlightening power of a Buddha.

Đại Giác Hữu Tình: Conscious beings of or for the great intelligence or enlightenment.

Đại Giác Mẫu,, Mẹ của đại giác, tên khác của Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát—The mother of the great enlightenment, an appellation of Manjusri

Đại Giác Thế Tôn,, Vị Thế Tôn đã đạt được đại giác ngộ, chỉ Đức Phật—The World-Honoured One of the great enlightenment—An appellation of the Buddha

Đại Giải Thoát Địa: Trạng thái trong đó hành giả giải thoát khỏi mọi chướng ngại—The state where the cultivators get free all hindrances.

Đại Giám Thiền Sư,, The great miror, a title of the sixth Zen patriarch—See Hui-Neng in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Đại Giáo,, Đại Thừa Giáo hay giáo pháp lớn so với Tiểu Thừa. Đại thừa được diễn tả là giáo phái tìm cầu hay làm rộng trí tuệ bằng tu tập; trong vài trường phái, chủ trương tu theo Đại Thừa sẽ dẫn đến quả vị Phật—The great teaching as compared with the smaller or inferior (Tiểu thừa—Hinayana). Mahayana is described as seeking to find and extend all knowledge, and in certain schools, to lead all to Buddhahood. It has a concept of an eternal Buddha, or Buddhahood as Eternal (Adi-Buddha).

Đại Giáo Võng,, Lưới Đại Giáo cứu chúng sanh thoát khỏi biển đời sanh tử—The net of the great teaching, which saves men from the sea of mortal life

Đại Giới,,

1) Cụ Túc Giới của Tiểu và Đại Thừa, đặc biệt nói về giới Đại Thừa—The complete commandments of Hinayana and Mahayana, especially of the latter.

2) Khu vực tịnh xá hay tự viện: The area of vihara (monastery) or monastic establishment.

Đại Giới Đàn: Formal Ceremony of Ordination—Triple platform ordination.

Đại Giới Ngoại Tướng: Bốn chữ thường được đặt trên những bia đá địa giới của tự viện—Four characters often placed on the boundary stones of monasterial grounds.

Đại Giới Nhi (Mà) Phàm Phu Tán Thán Như Lai: Theo Kinh Phạm Võng trong Trường Bộ Kinh, phàm phu thường tán thán Như Lai vì Như Lai thành tựu đại giới—According to the Brahmajala Sutta in the Long Discourses of the Buddha, ordinary people would praise the Tathagata for his superiority of morality:

Đại Hải,, Biển lớn—The great ocean—Mahasamudra-sagara

Đại Hải Ấn: Hải Ấn Tam Muội—Lấy mặt nước biển cả in hiện muôn hình vạn trạng để so với Tam muội của Bồ Tát bao hàm hết thảy vạn pháp—The ocean symbol, as the face of the sea reflects all forms, so the samadhi of a bodhisattva reflects to him all truths.

Đại Hải Bát Bất Tư Nghì: Tám pháp bất tư nghì của biển cả—The eight marvellous characteristics of the ocean:

1) Sâu lần lần (càng ra xa càng sâu): Its gradually increasing depth.

2) Chẳng thể tới đáy: Its unfathomableness.

3) Cùng một vị mặn: Its universal saltness.

4) Thủy triều chẳng bao giờ quá hạn: Its punctual tides.

5) Có nhiều châu báu: Its stores of precious things.

6) Có chúng sanh thân lớn trú ngụ: Its enormous creatures.

7) Chẳng dung chứa xác chết: Its objection to corpses.

8) Nhận khắp muôn dòng mưa lũ đổ vào mà vẫn không tăng giảm: Its unvarying level despite all that pours into it.

Đại Hải Chúng,, The great congregation, as all waters flowing into the sea become salty, as all ranks flowing into the sangha become of one flavour and lose old differentiations

Đại Hải Thập Tướng: Theo Kinh Hoa Nghiêm, có mười tướng của biển cả—According to the Hua-Yen Sutra, there are the ten aspects of the ocean:

1) Từ một đến tám giống như trong Đại Hải Bát Bất Tư Nghì—From one to eight are the same as in the eight marvellous characteristics of the ocean—See Đại Hải Bát Bất Tư Nghì.

9) Các thứ nước khác mất ngay bản chất riêng một khi đã chảy vào biển: All other waters lose their names in it.

10) Rộng lớn vô lượng: Its vastness of expanse

Đại Hàn Lâm,, Sitavan (skt)—Khu rừng lạnh lớn, có nghĩa là bãi tha ma bên Tây Trúc— The grove of great cold—The graveyard—Burial stupas (in India)

Đại Hắc Thiên,, Mahakala (skt)—The great black deva

(A) Mật Giáo cho rằng đây là vị Trời một mặt tám tay hay ba mặt sáu tay. Vị trời nầy được tôn sùng như Thần chiến tranh, là đấng ban cho sức mạnh vũ bảo của chiến tranh. Ngài cũng được coi như là Đức Đại Nhựt Như Lai muốn hàng phục ma quân mà tái sanh—The esoteric cult describes the deva as the masculine form of Kali with one face and eight arms, or three faces and six arms. He is worshipped as giving warlike power, and fierceness. He is said also to be an incarnation of Vairocana for the purpose of destroying the demons.

(B) Hiển Giáo thì cho rằng vị nầy là Thần Thí Phúc—The Exoteric cult interprets him as a beneficent deva, a Pluto , a god of wealth, or a kindly happy deva.

** Đại Hắc Thiên có sáu hình thức—Six forms of Mahakala:

1) Tỳ Kheo Đại Hắc Thiên: Vị Đệ tử Phật có mặt đen, được coi như là tiền thân của Phật trong kiếp một vị đại Thiên—A black-face disciple of the Buddha, said to be the Buddha as Mahadeva in a previous incarnation, now guardian of the refectory.

2) Ma Ha Ca La Đại Hắc Nữ: Kali (skt)—Vợ của Siva—The wife of Siva.

3) Vương Tử Ca La Đại Hắc: Con trai của Thần Siva—The son of Siva.

4) Chân Đà Đại Hắc: Cinta-mani (skt)—Vị Hắc Thiên với viên ngọc phép, một biểu tượng của tài thí—The one with the talismanic pearl, symbol of bestowing fortune.

5) Dạ Xoa Đại Hắc: Vị Hắc Thiên chuyên hàng phục ma quân—Subduer of demons.

6) Ma Ca La Đại Hắc: Mahakala (skt)—Vị Hắc Thiên luôn mang trên lưng một cái túi và cầm bên tay phải một cây búa—Who carries a bag on his back and holds a hammer on

his right hand.

Đại Hiền,,

1) Great sages.

2) Ngài Đại Hiền, một vị sư người nước Cao Ly (Đại Hàn), đã sống bên Tàu vào thời đại nhà Đường, thuộc Tông Pháp Tướng, đã viết nhiều kinh sớ gọi là Cổ Tích Ký—Ta-Hsien (Jap. Daiken), a Korean monk who lived in China during the T'ang dynasty, of the Dharmalaksana school, noted for his annotations on the sutras and styled the archaeologist.

Đại Hiếu: Very pious towards one's parents.

Đại Hóa,, Hóa thân thuyết pháp và tu hành của một vị Phật—The transforming teaching and work of a Buddha in one lifetime

Đại Hòa Thượng,, Upadhyaya (skt)—The Great Master—A monk of great virtue and old age

Đại Học,, University

Đại Hộ Ấn: The great protective sign.

** Namah sarva-Tathagatebhyah;

Sarvatha Ham Kham Raksasi Mahabali;

Sarva-tathagata-punyo nirjati;

Hum Hum Trata Trata apratihati svaha.

Đại Hội Chúng,, General assembly of the saints

Đại Hồng Chung: The great bell.

Đại Hồng Liên,, Hoa Sen Đỏ—Great red lotus—Tên của một loại địa ngục lạnh đến nổi da thịt nứt toác ra như những hoa sen đỏ—The cold hell where the skin is covered with chaps like lotuses

Đại Hồng Phúc: Great happiness.

Đại Tuệ,, Ma Ha Ma Đề—Mahamati (skt)

1) Đại Huệ, vị Bồ Tát chính trong Kinh Lăng Già, người tham vấn chính trong kinh nầy: Great wisdom, a leading bodhisattva and principal interlocutor in the Lankavatara sutra.

2) Tên của vị Đại Thiền Sư ở Hàng Châu đời nhà Tống—Name of Hangchow Master of the Zen school in the Sung dynasty.

3) Danh hiệu của Nhất Hạnh, một Thiền Sư nổi tiếng đời Đường: Title of I-Hsing, a famous Zen master of the Ch'an school in T'ang dynasty.

Đại Hùng,, Great in Courage—The great hero—Đại hùng của Đức Phật để hàng phục chúng ma—The Buddha's power over demons

Đại Hùng Tinh: Ursa major.

Đại Huyễn Sư,, Nhà ảo thuật lớn, một danh hiệu được gán cho Phật—Great magician, a title given to a Buddha

Đại Hưng Thiện Tự,, Chùa Đại Hưng Thiện ở Trường An, xây dựng vào đời nhà Tùy; là một trong mười ngôi chùa lớn của thời đại nhà Đường—The great goodness-promoting monastery, one of the ten great T'ang monasteries at Ch'ang-An, commenced in the Sui dynasty

Đại Khiếu Hoán Địa Ngục,, Maharaurava (skt)—Địa ngục thứ năm trong trong tám địa ngục nóng (see Bát Nhiệt Địa Ngục)—The hell of great wailing, the fifth of the eight hot hells

Đại Khổ Hải,, Biển khổ lớn hay biển sanh tử trong lục đạo luân hồi—The great bitter sea, or great sea of suffering—The great sea of mortality in the six gati, or ways of incarnate existence.

Video Luan Hoi va Giai Thoat (Thich Nhat Tu)

Đại Không,, Mahasunyata (skt)

• Cái không thuộc mức độ cao nhất hay "Đệ Nhất Nghĩa Thánh Trí Đại Không."—Emptiness of the highest degree, that is, "Paramartharyajnana."

• Đại Không hay Niết Bàn của phái Đại Thừa. Đại Không được trường phái Chân Ngôn dùng để nói lên cái trí huệ tinh thần phi vật chất. Đại Không còn là một biểu tượng, với những vũ khí như Kim Cang chùy, Tam ma địa, những vòng thiêng hay những mạn đà la. Đại không cũng được dùng để ám chỉ hư không, trong đó không có Đông, Tây, Bắc, Nam—The great void—Universal space—The Mahayana parinirvana, as being more complete and final than the nirvana of Hinayana. It is used in the Shingon sect for the immaterial or spiritual wisdom, with its esoteric symbols; its weapons, such as the vajra; its samadhis; its sacred circles, or mandalas, etc. It is used also for space, in which there is neither east, west, north or south.

Đại Không Bất Khả Đắc: Hư không bao la không nắm bắt hay đo lường được—Space, great and unattainable or immeasurable.

Đại Không Tam muội: Sunyasamadhi (skt)—A samadhi on the idea that all things are of the same Buddha-nature—See Nhất Thiết Như Lai Định.

Đại Khổng Tước Vương,, Một vị tôn trong bộ Minh Vương cưỡi khổng tước—A Mayura who rides a peacock

Đại Kiên Cố Bà La Môn,, Đức Thích Ca Mâu Ni trong một tiền kiếp làm quan đại thần trong một nước có tên là Đại Kiên Cố Bà La Môn—The great reliable Brahmana. Sakyamuni in a previous life when he was a minister of a country

Đại Kiên Cố Bà La Môn Kinh: Kinh nói về một tiền kiếp của Thích Ca Mâu Ni—A Sutra of the Great Reliable Brahmana—See Đại Kiên Cố Bà La Môn.

Đại Kiếp,, Mahakalpa (skt)

(A) Một đại kiếp là 1.334.000.000 năm, một kiếp là 336.000.000 năm, một tiểu kiếp là 16.800.000 năm: A mahakalpa is represented as 1,334,000,000 years, a kalpa is 336,000,000 years, and a small kalpa is 16,800,000 years.

(B) Một vòng thành, trụ, hoại, không của vũ trụ, mỗi thời kiếp được chia ra làm 20 tiểu kiếp, mỗi tiểu kiếp lại được chia ra làm hai thời "tăng" và "giảm," mỗi thời "tăng" được cai trị bởi "tứ thiên vương" (thiết, đồng, bạc, vàng), trong thời đó tuổi thọ của con người tăng một tuổi mỗi trăm năm cho đến 84.000 năm, và thân người cũng tăng tới 84.000 bộ. Kế đó là "giảm" thời lại được chia làm ba giai đoạn chướng ngại là nạn dịch, chiến tranh và đói khát, lúc mà tuổi thọ của con người giảm từ từ đến lúc chỉ còn 10 tuổi thọ và chiều cao chỉ còn một bộ—The great kalpa, from a beginning of a universe till it is destroyed and another begins in its place. It has four kalpas or periods (the complete period of kalpas of formation, existence, destruction, and non-existence). Each great kalpa is subdivided into four assankhyeya-kalpas, each assankhyeya-kalpa is divided into twenty antara-kalpas or small kalpas, so that a mahakalpa consists of eighty small

kalpas. Each small kalpa is divided into a period of "increase" and "decrease." The increase period is ruled over by the four cakravartis in succession, i.e. the four ages of iron, copper, silver, gold, during which the length of human life increases by one year every century to 84,000 years, and the length of the human body to 84,000 feet. Then comes the kalpa of "decrease" divided into periods of the three woes, pestilence, war, and famine, during which the length of human life is gradually decreased (reduced) to ten years and the human body to one foot in heigth:

1) Thành Kiếp: Vivarta (skt)—The creation period—The kalpa of formation.

2) Trụ Kiếp: Vivartasiddha (skt)—The appearance of sun and moon, light, human life and other lives—The kalpa of existence.

3) Hoại Kiếp: Samvarta (skt)—Decay—The kalpa of destruction.

4) Không Kiếp (Diệt Kiếp): The kalpa of utter annihilation, or empty kalpa—Destruction first by fire, then water, then fire, then delige, then a great wind.

Đại Kiếp Tân Na Bồ Tát: Kiếp Tân Na—Mahakapphina or Kapphina (skt).

Đại Kiết Đại Minh Bồ Tát: See Đại Cát Tường Minh Bồ Tát.

Đại Kiết Tường: Great auspicious.

Đại Kiết Tường Biến Bồ Tát: See Đại Cát Tường Biến Bồ Tát.

Đại Kiết Tường Kim Cang: See Đại Cát Tường Kim Cang and Kim Cang Thủ.

Đại Kiết Tường Minh Bồ Tát: See Đại Cát Tường Minh Bồ Tát.

Đại Kiết Tường Thiên: Mahasri (skt)—The Good-fortune devis and devas.

Đại Kiếu Khấp Địa Ngục: Địa ngục khóc than lớn, địa ngục thứ năm trong tám ngục nóng—The hell of great wailing, the fifth of the eight hot hells.

Đại Kinh,, Theo phái Thiên Thai, thì Đại Kinh chỉ hai bộ Kinh Phật Thuyết Vô Lượng Thọ, hai trong ba bộ kinh chánh của Tịnh Độ Tông, trong khi Kinh A Di Đà được gọi là Tiểu Bổn Kinh—According to the T'ien-T'ai sect, the great sutra implies the Infinite Life Sutra of the Pure Land Sect, while the Amida Sutra is considered as a Smaller Sutra—See Đại Vô Lượng Thọ Kinh

Đại Lạc Kim Cang Tát Đỏa:

1) Unceasing great joy.

2) Phổ Hiền, tên của vị tổ thứ hai trong tám vị tổ Chân Ngôn Giáo: A Shingon name for the second of its eight patriarch, P'u-Hsien.

Đại Lạc Thuyết: Mahapratibhana—A bodhisattva in the Lotus sutra, noted for pleasant discourse.

Đại Lão Hòa Thượng: Great Monk—Senior monk—Abbot—A monk of of great virtue and old age.

Đại Lâm Tịnh Xá: Mahavana-Sangharama (skt)—Trúc Lâm Tịnh Xá—The Venuvana monastery—The monastery of the great forest—Trúc Lâm Ca Lan Đà, gần thành Vương Xá, một nơi mà Phật Thích Ca thường dùng làm chỗ kiết hạ an cư—Venuvana-vihara in the Karanda venuvana, near Rajagrha, a favorite resort of Sakyamuni.

Đại Lâu Thán Kinh,, Kinh Đại Lâu Thán gồm sáu quyển nói về Vũ trụ quan Phật Giáo hay sự thành hoại của vũ trụ. Kinh được Ngài Pháp Lập dịch ra Hoa ngữ vào đời nhà Tấn—A sutra of six books on Buddhist cosmology. The sutra explained about the creation and destruction of the cosmos, translated into Chinese by Fa-Li.

Đại Liên Hoa,, Pundarika—Phân Đà Lợi—The great white lotus—Địa ngục cuối cùng trong tám ngục lạnh—The last of the eight cold hells

Đại Liên Hoa Pháp Tạng giới: Tây Phương Cực Lạc—The great lotus Heaven in the Paradise of the West.

Đại Liên Hoa Trí Tuệ Tam Ma Địa Trí,, Diệu Quán Sát Trí của Đức Phật A Di Đà—Samadhi-wisdom, the wisdom of the great lotus, the penetrating wisdom of Amitabha Buddha

Đại Long Quyền Hiện,, Bồ Tát Đại Long Quyền Hiện, vị đã đạt được đại địa, bằng nguyện lực Ngài đã hóa thành Long Vương—The Bodhisattva who, having stained the great stages, by the power of his vow transformed himself into a dragon-king

Đại Lộ Biên Sanh,,

1) Được sanh ra bên lề xa lộ: Born by the highway side.

2) Thuần Đà, một trong những vị đệ tử cuối cùng của Đức Phật: Cunda, one of the Buddha's last disciples.

Đại Luân Kim Cang: Một trong 33 vị Bồ Tát trong Kim Cang Thủ của Thai Tạng Giới, biểu hiện trí đức đoạn hoặc—One of the thirty-three bodhisattvas in the court of the Garbhadhatu (Kim Cang Thủ) group, destroyer of delusion.

Đại Luận Sư,, Mahavadin—Danh hiệu của những vị thầy nổi bậc—Doctor of the Sastras—A title given to eminent teachers

Lục Đại,, Mainland—Continent

Đại Lực,, Great in power—The great powers obtainable by a bodhisattva

1) Chí lực: Will.

2) Ý lực: Mind.

3) Hành lực: Action.

4) Tàm lực: Shame to do evil.

5) Huệ lực: Wisdom.

6) Cường lực: Energy.

7) Trì lực (Sức tu trì): Firmness.

8) Đức lực: Virtue.

9) Biện lực: Reasoning.

10) Sắc lực: Personal appearance.

11) Thân lực: Physical powers.

12) Tài lực: Wealth.

13) Thần lực: Spirit.

14) Thần thông lực: Magic.

15) Hoằng pháp lực: Spreading the truth.

16) Hàng ma lực: Subduing demons.

Đại Lực Giả: Balin (skt)—Vị có sức mạnh to lớn, một danh hiệu của Đức Phật—The strong one, an epithet of the Buddha.

Đại Lực Kim Cang: Đại Lực Kim Cang trong nhóm "Pháp Giới," một vị hộ pháp đắc lực—The mighty "diamond" or Vajra-maharaja in the Garbhadhatu group, a fierce guardian and servant of Buddhism.

Đại Lực Vương,, Đại Lực Vương, được ghi nhận bởi lòng bố thí không ngần mé của ông. Vua Trời Đế Thích muốn thử lòng ông bèn hiện ra như một vị Bà Môn đến xin thịt của Ngài; Đại Lực Vương không ngần ngại cắt cánh tay cho ngay. Vua Trời Đế Thích hồi

đó chính là Đề Ba Đạt Đa, còn Đai Lực Vương chính là Phật Thích Ca Mâu Ni—King Powerful, who was noted for his unstinted generosity. Indra to test him appeared as a Brahman and asked for his flesh; the king ungrudgingly cut off and gave him his arm. Idra was then Devadatta, King Powerful was Sakyamuni

Đại Lực Vương Kim Cang: See Đại Lực Kim Cang và Đại Lực Vương.

Đại Lược: Abstract—Summary.

Đại Lượng: Generous—Tolerant.

Đại Mạc: Great desert.

Đại Mai Pháp Thường Thiền Sư: Zen master T'a-Mei-Fa-Chang—Thiền sư Đại Mai sanh năm 752 tại Tương Dương (bây giờ thuộc tỉnh Hồ Bắc), là đệ tử của Mã Tổ Đạo Nhất—Zen master T'a-Mei-fa-Chang was born in 752 in Xiang-Yang (now in Hu-bei province), was a disciple of Ma- Tsu-T'ao-Yi.

Đại Mãn,, Mahapurna—King of monsters birds or garudas who are enemies of the nagas or serpents—Great complete—Full complete

Đại Mãn Nguyện Nghĩa Bồ Tát: One of the sixteen bodhisattvas of the southern quarter, born by the will of Vairocana (Đại Nhựt Như Lai).

Đại Mạn (ngã mạn cống cao): Extreme arrogance.

Đại Mạn Đà La,, The great mandala—Một trong bốn loại Mạn Đồ La, vẽ hoặc tạc hình tướng và hình thể chư Phật và chư Bồ Tát trong trường phái Mật Tông—One of the four groups of Buddhas and bodhisattvas of the esoteric school

Đại Mạn Đà La Vương: See Mạn Đà La Vương.

Đại Mệnh: The great order—Command—Destiny or fate (life-and-death, mortality, reincarnation).

Đại Minh,, Mặt trời—Sun

Đại Minh Bạch Thân Bồ Tát, , Vị Bồ Tát có thân trắng, vị thứ sáu đứng hàng đầu trong Thai Tạng Giới, nhóm Quán Thế Âm—The great bright white-bodied Bodhisattva, sixth in the first row of the Garbhadhatu Kuan-Yin group

Đại Minh Tam Tạng Thánh Giáo Mục Lục,, Sách ghi chép lại mục lục Tam tạng Kinh Điển dưới thời vua Vĩnh Lạc nhà Minh. Đây là mục lục của Bắc Tạng—The Great Ming dynasty catalogue of the Tripitaka, made during the reign of the emperor Yung Lo. It is the catalogue of the northern collection.

Đại Minh Tục Nhập Tạng Chư Tập,, Kinh điển linh tinh của Phật giáo được sưu tập dưới thời nhà Minh, từ khoảng 1368 đến 1644 sau Tây Lịch—Supplementary miscellaneous collection of Buddhist books, made under the Ming dynasty from 1368 to 1644 A.D

Đại Minh Vương,, Các Minh Vương sứ giả của Phật Tỳ Lô Giá Na—The angels or messengers of Vairocana

Đại Minh Vương Bạch Thân Bồ Tát: The Great Bright White-bodied bodhisattva.

Đại mộng: Giấc mộng lớn—Giấc mộng đời—Cuộc đời hay thế giới nầy—Great dream—The dream of life—This life—The world.

Đại Mục Kiền Liên,, Ma Ha Mục Kiền Liên—Mahamaudgalyayana—See Ma Ha Mục Kiền Liên

Đại Nã,, Sudana (skt)—See Tu Đạt

Đại Niệm Phật,, Invoking Buddha with a loud voice—Meditating on Buddha with continuous concentration

Đại Niết Bàn,, Great Nirvana

Đại Ngã,, Mahatma (skt)

1) Đại ngã—Thực chất thật của con người—Nguyên tắc cao nhất con người: The great self— The true personality.

2) Niết Bàn tự tại: Nirvana self.

3) Cái ta lớn: The great ego.

4) Đức Phật, một danh hiệu dành cho những bậc đã đạt đến trạng thái tâm linh cao nhứt—The Buddha—The highest principle in man—A name of honor which should be reserved for those of highest spiritual attainment.

Đại Nghĩa,, Great cause

Đại Nghĩa Thành,, The city of all ideas or aims

Đại Nghĩa Vương,, The King of all ideas or aims

Đại Nghịch: Great treason.

Đại Ngộ,, Great ealization—Greatly realize

Đại Ngôn: Grandiloquent.

Đại Ngu:

1) Si mê lớn: Greatly ignorant.

2) Đại Ngu là tên của một tự viện và cũng là danh hiệu của Mã Tổ của Thiền phái Qui Tông, vị trụ trì ở đó: Name of a monastery and title of its patriarch Ma-Tsu or the Zen or Intuitive school.

Đại Nguyên Suất Minh Vương, , Một trong mười sáu Minh Vương, có tên là A-Tra-Bạc-Câu—The great commander, one of the sixteen commanders, named Atavika

Đại Nguyện,, Mahapranidhana (skt)

• Các lời nguyện lớn mà các vị Bồ Tát thiết lập khi khởi đầu sự nghiệp tâm linh của các ngài: Great vows made by the Bodhisattva in the beginning of his spiritual career.

• Đại nguyện của chư Phật và chư Bồ Tát, cứu độ hết thảy chúng sanh và khiến họ đạt thành Phật quả: The great vow of a Buddha or Bodhisattva to save all the living and bring them to Buddhahood.

Đại Nguyện Lực,, Lực lớn của chư Phật và chư Bồ Tát nhờ đó mà các ngài thành tựu được đại nguyện—The great power of accomplishing a vow by a Buddha or Bodhisattva

Đại Nguyện Nghiệp Lực,, Bốn mươi tám nguyện và lực công đức lớn của Đức Phật A Di Đà—The forty-eight vows and the great meritorious power of Amitabha.

Đại Nguyện Thanh Tịnh Báo độ: Cõi Tịnh Độ Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà—The Pure-Reward Land of Amitabha, the reward resulting from his vows.

Đại Nguyện Thuyền,, Thuyền Bát Nhã hay Đại Nguyện của Đức Phật A Di Đà, đưa tất cả những ai tín thọ nơi ngài qua biển sanh tử luân hồi để đến Tịnh Độ—The great vow boat of Amitabha Buddha, which ferries the believers over the sea of mortality to the Pure Land

Đại Ngư,, Makara (skt)—Một loài thủy quái—A monster fish

Đại Ngưu Xa,, Xe Trâu là xe lớn nhất trong truyện ngụ ngôn nhà lửa trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa—The great ox cart in the Lotus sutra parable of the burning house

Đại Nhân,, Great being—Great man

Đại Nhân Bát Niệm: Tám niệm pháp của các bậc đại nhân—Eight lines of thought for great men:

1) Vô Dục: Absence of desire.

2) Tri Túc: Contentment.

3) Viễn Ly: Aloneness.

4) Tinh Cần: Zeal.

5) Chánh niệm: Correct thinking.

6) Định Tâm: Fixed mind.

7) Trí Tuệ: Wisdom.

8) Hỷ Lạc: Inner Joy.

Đại Nhân Đà La Đàn,, Indra-altar of square shape. He is worshipped as the mind-king of the universe, all thing depending on him

Đại Nhân Đà La Tọa,, The throne of Ibdra, whose throne is four-square to the universe

Đại Nhân Tướng Ấn: Sealed with the sign of manhood.

Đại Nhẫn Pháp Giới,, Thế giới lớn để học về nhẫn nhục, chỉ thế giới Ta Bà hiện tại— The great realm for learning patience—The present world

Đại Nhập Diệt Tức,, See Đại Bát Niết Bàn,Parinirvana

Đại Nhiễm Pháp,, Pháp ái nhiễm lớn nhất là sắc dục nhiễm hay sự ái nhiễm của hai tính nam nữ, liên hệ tới Ái Nhiễm Minh Vương—The great taint, or dharma of defilement, sex- attraction, associated with the god of love (Ái Nhiễm Minh Vương)

Đại Nhiệm: Great responsibility.

Đại Nhiếp Thọ,,

1) Nhiếp thọ hết thảy chúng sanh: The great all-embracing receiver.

2) Danh hiệu của Phật, đặc biệt là Phật A Di Đà: A title of a Buddha, especially Amitabha.

Đại Nho: Great scholar.

Đại Nhật: Phật Tỳ Lô Giá Na—Vairocana Buddha or Mahavairocana.

Đại Nhựt Cúng: Lễ cúng dường thờ phượng Phật Tỳ Lô Giá Na—A meeting for the worship of Vairocana.

Đại Nhựt Giác Vương: Mahavairocana (skt)—Mặt trời chiếu sáng khắp cả, tên của một vị cổ Phật Tỳ Lô Giá Na, là đối tượng thờ phượng chánh của phái Chân ngôn bên Nhật—The sun, shing everywhere, name of an antique Buddha Vairocana. The chief object of worship of the Shingon sect in Japan,

Đại Nhựt Kinh: Tỳ Lô Giá Na Thành Phật Thần Biến Gia Trì Kinh, một trong ba bộ kinh chính của Phật giáo Mật Tông, được Thiện Vô Úy dịch sang Hoa ngữ vào thời đại nhà Đường. Kinh dạy về Đại Nhựt Như Lai là hiện thân của Pháp Giới, chia ra làm Thai Tạng Giới hay thế giới hiện tượng và Kim Cang Bất Hoại Giới, cả hai hợp thành Pháp Giới. Hiện thân của Phật Tỳ Lô Giá Na là chư Phật hay chư Bồ Tát, được tiêu biểu bởi những hình vòng (hay mặt trời và các hành tinh quay quanh nó). Trong Kim Cang Giới Mạn Đồ La thì Đại Nhựt Như Lai là trung tâm của năm nhóm. Trong Thai Tạng Giới thì Đại Nhựt Như Lai là trung tòa của bông sen tám cánh. Ngài được coi như là hiện thân của chân pháp, trong hai nghĩa Pháp Thân và Pháp Bảo. Một số trường phái cho rằng Đại Nhựt Như Lai là pháp thân của Phật Thích Ca, nhưng Mật giáo lại phủ nhận điều nầy—Vairocana Sutra, name of one of the three major sutras of the Mantrayana,

translated into Chinese by Subhakarasimha in the T'ang dynasty. The sutra teaches that Vairocana is the whole world, which is divided into Garbhadhatu (material) and Vajradhatu (indestructible), the two together forming Dharmadhatu. The manifestations of Vairocana's body to himself, that is, Buddhas and Bodhisattvas, are represented symbolically by diagrams of several circles. In the Vajradhatu mandala, he is the centre of the five groups. In the Garbhadhatu, he is the centre of the

eight-leaved Lotus court. He is generally considered as an embodiment of the Truth, both in the sense of Dharmakaya and Dharmaratna. Some schols hold Vairocana to be the dharmakaya of sakyamuni, but the esoteric school denies this identity.

Đại Nhật Như Lai: Mahavairocana

Đại Nhựt Tông: Trường phái Đại Nhựt, liên hệ với Thai Tạng Giới hay thế giới hiện tượng—The cult of Vairocana especially associated with the Garbhadhatu or phenomenal world.

Đại Niệm Phật,,

Video The Energy of Prayer (Thich Nhat Hanh)

1) Niệm Phật lớn tiếng—Invoking or repeating Buddha's name with a loud voice.

2) Thiền định quán tưởng liên tục về Phật—Meditating on Buddha with continuous concentration.

Turn round and fold your hands behind the South Star.

Đại Phạm,, Mahabrahmanas (skt)—Great Brahma or Mahabrahman—The third Brahmaloka or region of the first dhyana

Đại Phạm Thiên,, Mahabrahma (skt)—

Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Đại Phạm Thiên được Phật giáo thừa nhận, nhưng ở vị thế thấp, chứ không như vị chúa sáng thế, mà chỉ như vị Trời giao tiếp mà các vị Thánh Phật giáo vượt qua để đạt được giác ngộ Bồ Đề. Vị nầy được xem như là cha của tất cả chúng sanh—According to Eitel in the Dictionary of Chinese Buddhist Terms, Mahabrahman is the first person of the Brahminical Trimurti, adopted by Buddhism, but placed in an inferior position, being looked upon not as Creator, but as a transitory devata whom every Buddhistic saint surpasses on obtaining bodhi. Notwithstanding this, the saddharma-pundarika calls Brahma or the father of all living beings (cha của tất cả chúng sanh). Mahabrahman is the unborn or uncreated ruler over all, especially according to Buddhism over all the heavens of form, of mortality.

Đại Phạm Thiên Vương,, Mahabrahma-devaraja, king of the eighteen Brahmalokas

Đại Pháp,, Pháp Đại Thừa cứu độ chúng sanh—Great dharma or Law of Mahayana salvation

Đại Pháp Cổ,, Trống pháp lớn mà tiếng vọng của nó có thể cảnh tỉnh được chúng sanh—The Great Law drum

Đại Pháp Cổ Kinh: Mahabheriharaka-parivarta (skt)—Được Cầu Na Bạt Đà La dịch sang Hoa ngữ từ năm 420 đến 479 sau Tây Lịch—Translated into Chinese by Gunabhadra around 420 to 479 A.D.

Đại Pháp Loa,, Loa pháp Đại thừa—The Great Law conch, or Mahayana bugle

Đại Pháp Mạn,, Intellectual pride or arrogance through possession of the Truth

Đại Pháp Vũ,, Mưa pháp lớn—Mưa pháp Đại thừa—The raining, preaching of the Mahayana

Đại Pháp Vương,, Sudharmaraja—King of the Sudharma Kinnaras, the horse-headed human bodied musicians of Kuvera

Đại Phẩm Bát Nhã Kinh,, Mahaprajna-paramita sutra

Đại Phẩm Kinh,, Kinh Đại Bát Nhã được Cưu Ma La Thập dịch sang Hán Tạng 27 quyển—The larger or fuller edition of a canonical work. The Mahaprajna-Paramita Sutra translated into Chinese by Kumarajiva in 27 books.

Đại Phật Đảnh,,Dharani

Video Bao Khiep An Da La Ni (Casket Seal Dharani)

1) Một chữ viết tắt của Đà La Ni—An abbreviation for Dharani.

2) Một tông phái Phật giáo Mật Tông, với Phật Tỳ Lô Giá Na trong Kim Cang giới và Phật Thích Ca Mâu Ni trong Pháp giới: A title of the esoteric sect for their form of Buddha or Buddhas, especially of Vairocana if the Vajradhatu and Sakyamuni of the Garbhadhatu groups.

Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm: Great Buddha Shurangama Mantra.

Đại Phật Trí: Chư Phật biết phương cách nào đúng và thời điểm nào hợp để giáo hóa cứu độ chúng sanh—Great Buddhist Wisdom which knows what method is right at what time for preaching and saving certain sentient beings

Đại Phiền Não Địa Pháp,, Sáu điều kiện tinh thần sinh ra dục vọng và phiền não— The six things or mental conditions producing passion and delusion

1) Si mê: Stupidity.

2) Phóng dật (quá độ): Excess.

3) Trây lười: Laziness.

4) Bất tín: Unbelief.

5) Hôn Trầm (lộn lạo): Confusion.

6) Trạo cử: Restlessness.

Đại Phong Tai,, Tai ương gió bão, loại tai ương thứ ba tiêu hủy thế giới—Great storms, the third of the three destructive calamities to end the world—See Đại phong thủy hỏa tai

Đại Phong Thủy Hỏa Tai: Mahapralaya—The final and utter destruction of a universe by wind, flood, and fire.

Đại Phổ Ninh Tự Đại Tạng Kinh Mục Lục,, Nguyên Tạng Mục Lục—Mục lục của toàn bộ Nguyên Tạng Kinh điển—The catalogue of the Yuan Tripitaka—See Nguyên Tạng

Đại Phương Đẳng:

1) Vô Lượng Nghĩa Kinh—Sutra of Infinite Meaning—The great Vaipulyas, or sutra of Mahayana.

2) Phương Đẳng và Phương Quảng đồng nghĩa. Đây là tên chung của 12 bộ Kinh Tiểu và Đại Thừa: The Great Vaipulyas means broad, widespread, and levelled up, equal to everywhere, universal. The Vaipulya works are styled sutras, for the broad doctrine of universalism. This is the name for the 12 Hinayana and Mahayana Sutras.

Đại Phương Đẳng Đại Tập Kinh,, Kinh Phật thuyết cho đại chúng Bồ Tát khắp mười phương. Tên đầy đủ của Kinh Đại Tập, được dịch sang Hoa Ngữ vào khoảng từ năm 397 đến 439 sau Tây Lịch. Người ta cho rằng Phật đã thuyết bộ kinh nầy giữa khoảng Ngài từ 45 đến 49 tuổi. Kinh thuyết cho chư Phật và chư Bồ Tát—The sutra of the great assembly of Bodhisattvas from the ten directions, and of the apocalpytic sermons delivered to them by the Buddha—Mahavaipulya-Mahasamnipata-Sutra (skt) is full name. Translated into Chinese around 397-439 A.D., said have been preached by the Buddha from the age of 45 to 49, to Buddhas and Bodhisatvas assembled from every region, by a great staircase made between the world of desire and that of form

Đại Phương Đẳng Như Lai Tạng Kinh,, See Đại Phương Quảng Như Lai Bí Mật Tạng Kinh and Kinh Vô Lượng Nghĩa

Đại Phương Đẳng Phật Hoa Nghiêm Kinh: Tên khác của Kinh Hoa Nghiêm. Có ba loại: 60, 80 và 40 quyển—Buddhavatamsaka-mahavaipulya-sutra—Avatamsaka sutra. There are three kinds of translation: 60, 80 and 40 books.

Đại Phương Quảng: Mahavaipulya (skt)—The great Vaipulya, or sutra of Mahayana—See Đại Phương Đẳng.

Đại Phương Quảng Như Lai Bí Mật Tạng Kinh,, Tathagata-Garbha-Sutra (skt)—Kinh nói về nghĩa của Như Lai Tạng là trong phiền não của chúng sanh đã sẳn có đức của pháp thân Như Lai, được Bất Không đời Đường dịch sang Hoa ngữ vào khoảng từ năm 350 đến 431 sau Tây Lịch—Translated into Chinese around 350-431 A.D

Đại Phương Quảng Phật,, Hoa Nghiêm Bổn Tôn, vị Phật đã chứng nghiệm được lý đại phương quảng hay là bậc đã công viên quả mãn—The fundamental honoured one of the Avatamsaka—The Buddha who realizd the universal law.

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh,, Buddhavatamsaka-Mahavaipulya-Sutr

Đại Phương Tiện,, Mahopaya (skt)—Phương tiện thiện xảo của Phật và Bồ Tát—The great appropriate means, or expedient method of teaching by Buddhas and bodhisattvas

Đại Quán Đảnh,, Theo truyền thống Phật giáo Tây Tạng, lễ quán đảnh được dùng để rữa sạch tội chướng và ác nghiệp để đi vào công đức—In Tibetan Buddhism, the great baptism, used on special ocassions for washing away sin and evil and entering into virtue

Đại Quang Âm Thiên,, Abhasvara—Cõi trời thứ ba trong Nhị Thiền Thiên của trời sắc giới—The third of the celestial regions in the second dhyana heaven of the form realm

Đại Quang Minh Tàng: Treasury of Great Brightness.

Đại Quang Minh Vương,, The Great- Light Brilliant King or Ming-Wang—Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong thời quá khứ, là quốc vương của cõi Diêm Phù Đề, gọi là Đại Quang Minh Vương. Khi đó voi trắng của Ngài bị động tâm khi nhìn thấy một con voi cái, nên chạy theo vào rừng. Khi ấy Ngài liền quở trách viên quản tượng, và viên quản tượng đáp lại rằng. " Thưa Ngài, tôi chỉ có thể kiểm soát được cái thân, nhưng không thể kiểm soát được cái tâm; chỉ có Phật mới làm được chuyện nầy." Ngay sau đó Ngài đã phát đại nguyện tu hành thành đạt đạo quả Bồ Đề và thành Phật. Về sau nầy, Ngài bố thí tất cả, ngay cả việc bố thí đầu cho một người Bà La Môn, người đã đến xin đầu vì nghe theo lời xúi dục của một nhà vua thù địch với Ngài— Sakyamuni in previous existence, when king of Jambudvipa, at Benares. There his white elephant, stirred by the sight of a female elephant, ran away with him into the forest, where he rebuke his mahout, who replied, "I can only control the body, not the mind; only a Buddha can control the mind." Thereupon the royal rider made his resolve to attain bodhi and become a Buddha. Later, he gave to all that asked, finally even his own head to a Brahman who demanded it, at the instigation of an enemy king.

Đại Quang Minh Vương Xả Đầu Thí Bà La Môn: Vị vua của nước Ba La Nại, đã bố thí đầu mình cho một vị Bà La Môn—The Great Light Brilliant King or King of the Benares, who gave his own head to a Brahman—See Đại Quang Minh Vương.

Đại Quang Phổ Chiếu,, Universal light—Ánh sáng chiếu khắp muôn phương, đặc biệt là những tia nằm giữa hai chân mày của Phật, như đã được kể đến trong Kinh Pháp Hoa—The great light shinning everywhere, especially the ray of light that streamed from between the Buddha's eyebrows, referred to in the Lotus sutra

Đại Quang Phổ Chiếu Quán Âm: Một trong sáu hình thức khác nhau của Ngài Quán Âm—One of the six forms of Kuan Yin.

Đại Quảng Trí Tam Tạng,, Trí lớn rộng về Tam Tạng Kinh điển, danh hiệu của A Mục Khư hay Bất Không—Great wide wisdom in the tripitaka, a title of Amogha

Đại Quyền,, Đại Thánh Quyền, khả năng tuyệt luân của chư Phật và chư Bồ Tát có thể tự hóa thân vào người khác hay hóa hiện dị hình, bằng cách đó mà Hoàng Hậu Ma Gia đã làm mẹ 1.000 Phật, La Hầu La làm con của 1.000 Phật, và tất cả chúng sanh đều nằm trong khả năng của Pháp thân Phật—The great potentiality or the great power of Buddhas and bodhisattvas to transform themselves into others, by which Maya

becomes the mother of 1,000 Buddhas, Rahula the son of 1,000 Buddhas, and all beings are within the potency of the dharmakaya

Đại Quyền Tu Lợi Bồ Tát,, Vị Bồ Tát hay một loại thần hộ pháp cho các tự viện, tay phải để trước trán che mắt trông xa, người ta nói ngài là vị thần trấn thủ bờ biển trong vương quốc của vua A Dục—A Bodhisattva, a protector of monasteries, depicted as shading his

eyes with his hand and looking afar, said to have been a Warden of the Coast under the emperor Asoka

Đại Sa Môn,,

1) Tôn hiệu của Đức Phật—Great shaman—The Buddha.

2) Bất cứ Tỳ Kheo nào đã thọ cụ túc giới: Any bhiksu in full orders.

Đại Sa Môn Thống,, Vị Tăng Thống được Hoàng Đế nhà Tùy bổ nhậm trong khoảng từ năm 581 đến 618 sau Tây Lịch—A director of the order appointed by the emperor of the Sui dynasty from 581 to 618 A.D

Đại San Nhã: 10,000 San Nhã hay 1006 tỷ (1006 X 1,000,000,000)—10,000 septillions—See San Nhã.

Đại Sát: ksetra (skt)—A sacred spot or district.

Đại Sĩ,, Mahasattva (skt)—Một chúng sanh vĩ đại—Một con người cao thượng hay một người dẫn dắt chúng sanh loài người—Tiếng gọi chung cho chư Thanh Văn, Bồ Tát hay Phật— Một bậc tự lợi lợi tha—A great being—A noble—A leader of men—A Sravaka—A Bodhisattva— A Buddha—One who benefis himself to help others

Đại Sĩ Thiêm,, Thẻ xâm Quan Âm được đặt trước tượng Quan Âm trong các chùa—Bamboo slips used before Kuan-Yin

Đại Sanh Chủ,, Mahaprajapati (skt)—The lady of the living—See Đại Ái đạo (Ma Ha Ba Xà Ba Đề)

Đại Suy Tướng: Major signs of decay or approcing death—See Ngũ Suy Tướng.

Đại Sư,,

1) Vị Thầy lớn: Great teacher (master) or leader.

2) Một trong mười danh hiệu của Phật: One of the ten titles of a Buddha.

3) Danh hiệu mà các vị thầy Phật giáo thường được truy tặng sau khi tịch: This is a Buddhist title which is usually conferred posthumously (after the master died).

Đại Sự,, Important matter—Big affair

Đại Sự Kinh: See Mahavastu in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đại Sự Nhân Duyên,, Phật xuất hiện vì một đại sự nhân duyên: Khai thị cho chúng sanh ngộ nhập tri kiến Phật, hay là giác ngộ theo kinh Pháp Hoa, Phật tánh theo kinh

Niết Bàn và thiên đường cực lạc theo kinh Vô Lượng Thọ—For the sake of a great cause, or because of a great matter—The Buddha appeared, for the changing beings from illusion into enlightenment

(according to the Lotus Sutra), or the Buddha-nature (according to the Nirvana Sutra), or the joy of Paradise (according to the Infinite Life Sutra)

Đại Tạng Kinh,, The Tripitaka—Toàn bộ kinh điển Phật giáo—The whole of Buddhist canon

Video Tham Nhap Kinh Tang (Thich Nhat Tu)

Video Y Nghia Tung Kinh

Đại Tạng Mục Lục,, Ba quyển mục lục về Đại Tạng Kinh của Đại Hàn—A catalogue of the Korean cannon, written in three books

Đại Tạng Nhất Lãm,, Mười quyển tóm tắt về Đại Tạng Kinh của cư sĩ Trần Thực viết dưới thời đại nhà Minh—The tripitaka at a glance in 10 books written by Ch'en-Shih of the Ming dynasty

Đại Tát Gia Ni Kiền Tử: Mahasatya-Nirgrantha (skt)—Ni Kiền là tiếng dùng để gọi chung ngoại đạo—Đại Tát Gia Ni Kiền Tử là tên của một vị ngoại đạo khổ hạnh đã về qui y và trở thành một đệ tử Phật—An ascetic who is said to have become a disciple of the Buddha.

Đại Tăng,, Một vị Tăng đã thọ giới đầy đủ và nghiêm trì giới luật—A fully ordained monk—A full monk as opposed to a novice

Đại Tăng Chánh,, The director of monk

Đại Tâm Hải,, Tâm rộng lớn như đại dương—Great mind ocean—Omniscience

Đại Tâm Lực,, Tâm lực rộng lớn bao la, chỉ trí huệ và những hoạt động của Phật—The great mind and power, or wisdom and activity of a Buddha

Đại Tần: Tên gọi khác của nước Syria, đế quốc La Mã ở phương đông—Syria, the Eastern Roman Empire.

Đại Tần Bà La: Đơn vị đo lường tương đương với 100.000 tỷ—A measurement unit equivaletn to 100,000 billions.

Đại Tập Kinh,, Đại Phương Đẳng Đại Tập Kinh—Mahasamghata-sutra—The sutra of the great assembly of Bodhisattvas from ever

direction—See Đại Phương Đẳng Đại Tập Kinh.

Đại Thanh Châu,, Mahanila (skt)—Ma Ha Ni La—Viên ngọc quí, lớn và xanh biết, có lẽ giống như viên ngọc của vua Trời Đế Thích—A precious stone, large and blue, perhaps identical with Indranila-mukta—Theprecious stone of Indra—Sapphire

Đại Thánh,,

1) The great sage or saint.

2) Danh hiệu của một vị Phật hay một vị Bồ Tát cao cấp: A title of a Buddha or a Bodhisattva of high rank.

Đại Thánh Chủ: The great holy honoured one or lord.

Đại Thánh Thế Tôn: See Đại Thánh Chủ.

Đại Thánh Văn Thù: See Manjusri.

Đại Thành,, Mahasambhava (skt)—Great completion

Đại Thắng Kim Cang: Đại Chuyển Luân Vương, vị Kim Cang Tát Đỏa hay Kim Cang Thủ có 12 tay do Đức Đại Nhật hóa thân, mỗi tay đều cầm giữ một biểu tượng—One of the incarnations of Vairocana represented with twelve arms, each hand holding one of his symbols.

Đại Thắng Tâm,, The mind of mastery

Đại Thân,, Thân lớn hay hóa thân trùm khắp vũ trụ của Phật—The great body—Nirmanakaya or transformable body of the Buddha which covers the whole universe

Đại Thần Chú,, Dharani spells or magical formulae connected with supernatural powers

Đại Thần Lực,, Supernatural or magical powers—Great spiritual powers

Đại Thần Vương,, Mahakala—The great deva-king

1) Một danh hiệu của Đại Tự Tại hay Ma Hê Thủ La Thiên: A title of Mahesvara—Siva.

2) Vị thần mặt đen hộ pháp các tự viện, trong trù phạn đường. Người ta nói vị nầy là đệ tử của Đại Thiên Mahadeva, và là tiền thân của Phật Thích Ca: A guardian of monasteries, with black face, in the dining hall; he is said to have been a disciple of Mahadeva, a former incarnation of Sakyamuni.

Đại Thế,,Mahasthama

1) Great power.

2) See Đại Thế Chí Bồ Tát.

Đại Thế Chí Bồ Tát,, Mahasthama.

Vị Bồ Tát mà trí lực có thể đến khắp các nơi, ngài tiêu biểu cho trí huệ Phật, vị đứng bên phải Phật A Di Đà, tiêu biểu cho trí tuệ; trong khi Bồ Tát Quán Âm thì bên trái. Ngài được coi là vị Bồ Tát trông nom cửa trí huệ của Đức Phật—Mahasthama-prapta Bodhisattva—He whose wisdom and power reach everywhere, a bodhisattva representing the Buddha-wisdom of Amitabha; he is Amitabha's right, with Avalokitesvara on the left. He is considered as the guardian of Buddha- wisdom—See Đắc Đại Thế in Vietnamese-English Section, and Mahasthama in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Đại Thi Hào: Great poet.

Đại Thí Hội,, Moksa-maha-parisad (skt)

1) Đại hội bố thí cho tất cả mọi người, từ giàu đến nghèo, trên danh nghĩa năm năm một lần—A great gathering for almsgiving to all, rich and poor, nominal quinquenial.

Đại Thí Vương: Mihirakula.

Đại Thiên,, Ma-Ha-Đề Bà—Maha-deva (skt)

1) Tiền kiếp của Phật Thích Ca là Tứ Thiên Vương: A former incarnation of Sakyamuni as Cakravarti.

2) Danh hiệu của Ma Hê Thủ La Thiên hay Đại Tự Nguyện Thiên: A title of Mahesvara or Great God of Free Will.

3) Tên một vị tỳ kheo trong Đại Chúng Bộ, xuất gia khoảng 100 năm sau ngày Phật nhập diệt, ông cũng bị coi như là người theo hùa với Vua A Dục định giết hết những người trong Thượng Tọa Bộ; tuy nhiên người đứng đầu trong Thượng Tọa Bộ chạy thoát được sanh xứ Ka Thấp Di La—An able suppporter of the Mahasanghikah, whose date is given as about a hundred years

after the Buddha's death, but he is also described as a favourite of Asoka, with whom he is associated as persecutor of the Sthavirah; however, the head of which escaped into kashmir

Đại Thiên Thế Giới,, Vũ trụ của 3000 thế giới bao gồm 1.000 tiểu thiên thế giới, 1.000 trung thiên thế giới, và 1.000 đại thiên thế giới—A major chiliocosmos—Universe of 3000 great chiliocosmos

Đại Thiên Vương: Tứ Đại Thiên Vương—Maharaja—The four guardians of the universe.

Đại Thiện Đại Lợi: Sự lợi ích lớn kết quả của việc thiện lành—Implying the better one is the greater the resultting benefit—The great benefit that results from goodness.

Đại Thiện Địa Pháp,, Mười pháp thiện hay mười tâm sở trong Câu Xá Luận—The ten mental conditions for cultivation of goodness in the Kosa Sastra

(A)

1) Tín: Đức tin—Faith.

2) Cần: Siêng năng—Zeal.

3) Xả: Không vướng mắc—Renunciation.

4) Tàm: Xấu hổ đối với lỗi lầm của chính mình—Shame for one's own sins.

5) Quý: Xấu hổ đối với lỗi lầm của người—Shame for another's sins.

6) Không tham: No desire.

7) Không sân: No dislike.

8) Bất tổn hại (người và vật): No harm.

9) Khinh an: Calmness.

10) Tự chủ: Không buông lung phóng túng—Self-control.

(B)

1) Thọ: Feeling.

2) Tưởng: Perception.

3) Tư: Contemplation.

4) Xúc: Touch.

5) Dục: desire.

6) Tuệ: Wisdom—Insight.

7) Niệm: Mindfulness.

8) Tác Ý: To have the thought arise—Beget.

9) Thắng Giải: Supreme liberation.

10) Tam Ma Địa: (See Samadhi).

Đại Thiện Lợi: See Đại Thiện Đại Lợi.

Đại Thiện Tri Thức,, Những thiện hữu tri thức lớn—Well acquainted with the good— Great friends

Đại Thiết Vi Sơn,, Núi Đại Thiết Vi—Mahacakravala (skt)—Núi sắt bao quanh thế giới—The great circular “iron” enclosure; the higher of the double circle of mountains forming the outer periphery of every world, concentric to the seven circles around Sumeru.

Đại Thiêu Chích Ngục,, Pratapana (skt)—See Đại Viêm Nhiệt

Đại Thọ:

1) Great tree.

2) Theo tông Thiên Thai, Bồ Tát được xem như đại thọ: According to the T’ien-T’ai school, Bodhisattva is considered as a great tree.

Đại Thọ Khẩn Na La Vương: The King of the mahadruma Kinnaras—Indra’s musicians, who live on Gandha-madana.

Đại Thọ Khẩn Na La Vương Sở Vấn Kinh: Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ—The sutra on the King of the Mahadruma Kinnaras, translated into Chinese by Kumarajiva.

Đại Thông Hòa Thượng,, Hòa Thượng Thần Tú, một trong những đệ tử quan trọng nhứt của Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn—Most Venerable Shen-Hsiu, one of the most important disciples of the fifth patriarch

Đại Thông Trí Thắng Phật,, Mahabhijna-Jnanabhibhu—Một vị Phật với tối thượng thông trí trong cõi nước Hảo Thành (Sambhava), Kỳ Kiếp (Kalpa) của ngài tên là Đại Tướng (Maharupa). Ngài đã qua mười kiếp thiền định để thành Phật, và sau đó lại lui về 84.000 kiếp thiền định nữa, trong khi mười sáu vương tử của ngài vẫn tiếp tục thuyết pháp, trong số đó thì A

Di Đà là vương tử thứ chín và Thích Ca Mâu Ni là vương tử thứ 16—The great Buddha of supreme penetration and wisdom—A fabulous Buddha whose realm was Sambhava, his kalpa Maharupa. Having spent ten middling kalpas in ecstatic meditation he became a Buddha, and retired again in meditation for 84.000 kalpas, during which his sixteen sons continued his preaching as Buddhas, among which Amitabha is his ninth son and Sakyamuni is his sixteen son.

Đại Thống,, Vị Tăng cai quản Tăng Ni cả nước, được thành lập dưới thời Hoàng Đế nhà Tùy—The head of the order, an official instituted by Wen-Ti of the Sui dynasty.

Đại Thụ: See Đại Thọ.

Đại Thuyền,, Đại Thừa, con thuyền lớn cứu độ chúng sanh—Mahayana, the great ship of salvation

Đại Thuyền Sư,, Phật là vị thuyền trưởng của con thuyền cứu độ—The Buddha, the captain of the great ship of salvation

Đại Thủy Hỏa Tai: Mahapralaya (skt)—Sự hoại diệt cuối cùng của vũ trụ với gió, nước lụt và lửa—The final and utter destruction of a universe by wind, flood and fire.

Đại Thừa,, Mahayana (skt)—

Video Nagarjuna: Founder of Mahayana Buddhism

Video Buddhism and Quantum Physics

Đại Thừa -Thượng thừa—Diệu Thừa—Thắng Thừa—The Great Vehicle—Cỗ xe lớn, một trong hai nhánh lớn Phật giáo (Tiểu thừa và Đại thừa). Đại thừa xuất hiện vào khoảng thế kỷ thứ I trước CN, nói là cỗ xe lớn vì tông chỉ của nó là giúp được nhiều người cùng giải thoát. Kỳ thật chủ đích của Đại thừa là cứu độ nhứt thiết chúng sanh. Một trong những điểm tối quan trọng của Phật giáo Đại thừa là nó nhấn mạnh đến giá trị của người tại gia. Nó cho rằng những người thế tục cũng có thể đạt tới đại giác và Niết bàn nếu người ấy chịu cố công tu hành. Những hệ phái Đại thừa chính là Hoa Nghiêm, Thiên Thai, Thiền và Tịnh Độ...Bắc Tông: Phật Giáo truyền về phương Bắc qua Trung Hoa, Mông Cổ, Đại Hàn, Nhật và Việt Nam. Chúng ta ai cũng phải thừa nhận rằng Đại Thừa đã đóng góp rất nhiều vào tư tưởng và văn hóa Phật Giáo. Nó đã sản sinh ra lý tưởng Bồ Tát Đạo tuyệt vời. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là tấm gương bởi sự nghiệp của chính Ngài để con người noi theo. Mục tiêu sự nghiệp của Ngài là Giác Ngộ và Phật

Quả, và con đường của Ngài là Bồ Tát Đạo. Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ ba được triệu tập vào thời Hoàng Đế A Dục ở thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch, đã có ít nhất là mười tám trường phái, mỗi trường phái đều có học thuyết và giới luật riêng. Có hai trường phái chiếm ưu thế trong các cuộc tranh luận tại Đại Hội, một trường phái Luận Giải gọi là Tỳ Bà Sa Luận Bộ, và một trường phái thực hiện Đa Nguyên gọi là Nhứt Thiết Hữu Bộ. Đại Hội quyết định theo lập trường của trường phái Luận Giải và chính quan điểm của trường phái nầy được truyền sang Tích Lan bởi những nhà truyền giáo của Vua A Dục, cầm đầu bởi chính con của vua là Thái Tử Mahendra. Tại đó trường phái nầy được biết là trường phái Nguyên Thủy. Còn những người ủng hộ trường phái Nhứt Thiết Hữu Bộ hầu hết di cư đến Kashmir thuộc miền Tây Bắc xứ Ấn Độ, nơi đây trường phái nầy trở nên nổi tiếng do sự phổ cập viên mãn của Bồ Tát Đạo. Tuy nhiên, tại một Đại Hội Kết Tập khác (Đại Hội lần thứ tư), được tổ chức dưới thời Hoàng Đế Ca Nị Sắc Ca tại thành Ca Thấp Di La vào thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch. Hai trường phái quan trọng nữa xuất

hiện, trường phái Phân Biện Thuyết Bộ và trường phái Kinh Lượng Bộ. Hai trường phái nầy bất đồng nhau về tính xác thực của Vi Diệu Pháp. Trường phái Phân Biện Thuyết Bộ cho rằng được chính Đức Phật thuyết giảng, trong khi trường phái Kinh Lượng Bộ thì cho rằng Vi Diệu Pháp không phải do Đức Phật thuyết giảng. Vào lúc nầy, những mô tả của Đại Thừa cho chúng ta biết một số các đại hội đã được triệu tập để biên soạn kinh điển theo truyền thống Đại Thừa. Ở phía bắc và phía nam Ấn Độ, cũng như tại Nalanda trong Ma Kiệt Đà, người ta nghiên cứu và giảng dạy Đại Thừa. Nhiều bản văn Đại Thừa liên quan đến Đức Phật Di Lặc, vị Phật tương lai và nhiều Bồ Tát trên trời. Giáo lý Đại Thừa cũng như giáo lý của các trường phái khác bắt đầu xuất hiện dưới hình thức văn tự khoảng 500 năm sau ngày Đức Phật nhập diệt. Những kinh điển Đại Thừa sớm nhất như kinh Pháp Hoa và Bát Nhã được phổ biến trước thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch. Cốt tũy của quan niệm Đại Thừa là từ bi cho tất cả chúng sanh và phương tiện thiện xảo để hóa độ chúng sanh. Với triết lý thâm sâu và lòng từ bi phổ quát, và xử dụng phương tiện thiện xảo, Phật Giáo Đại Thừa đã nhanh chóng lôi cuốn quần chúng, không những ở Ấn Độ mà còn tại nhiều nơi mới phát triển Phật giáo như ở Trung Á. Khởi thủy của Phật Giáo Đại Thừa có thể tìm thấy ở thời kỳ sơ khởi của Đại Chúng Bộ và thời kỳ sơ khởi của Kinh Điển Đại Thừa. Vào thế kỷ đầu sau Tây Lịch, sự hình thành Đại Thừa Phật Giáo thực sự hoàn tất và tất cả những kinh điển Đại Thừa chủ yếu vẫn còn tồn tại đến ngày nay. Trên lý thuyết mà nói, Đại Thừa Phật giáo được chia làm hai hệ tư tưởng: Trung Luận và Duy Thức Du Già—Northern or Mahayana—Major Vehicle—The greater vehicle, one of the two great schools of Buddhism (Hinayana and Mahayana). The Mahayana arose in the first century BC. It is called Great Vehicle because its objective is the salvation of all beings. It opens the way of liberation to a great number of people and indeed, expresses the intentionto liberate all beings. One of the most critical in Mahayana is that it stresses the value on laypersons. It emphasizes that laypersons can also attain nirvana if they strive to free themselves from worldly bondages. Major Mahayana sects include Hua-Yen, T'ien T'ai, Zen and the Pure Land. It should be noted that Mahayana spread from India to Tibet, China,

Korea and Viet Nam. We must recognize that the Mahayana has contributed a great deal to Buddhist thought and culture. It has produced a wonderful Path of Bodhisattvas. Sakyamuni Buddha set an example by his own career that people could emulate. The goal of this career was Enlightenment and Buddhahood, and the way was the way of the Bodhisattva. The Third Council was held during the reign of Emperor Asoka in the third century B.C., there were already at least eighteen schools, each with its own doctrines and disciplinary rules. Among them, two schools dominated the deliberations at the Third Council, an analytical school called Vibhajyavadins, and a school of realistic pluralism known as the Sarvastivadins. The Council decided in favor of the analytical school and it was the views of this school that were carried to Sri Lanka by Asoka's missionaries, led by his son Mahendra. There it became known as the Theravada. The adherents of the Sarvastivada mostly migrated to Kashmir in the north west of India where the school became known for its popularization of the path of the perfections of the Bodhisattva. However, another Council (the Fourth Council) was held during the reign of King Kanishka in the first century A.D. in Kashmir; two more important schools emerged, the Vaibhashikas and the Sautrantikas. These two differed on the authenticity of the Abhidharma; the Vaibhashikas holding that the Abhidharma was taught by the Buddha, while the Sautrantikas held that it was not. By this time, Mahayana accounts tell us, a number of assemblies had been convened in order to compile the scriptures of the Mahayana tradition, which were already reputed to be vast in number. In the north and south west of India as well as Nalanda in Magadha, the Mahayana was studied and taught. Many of the important texts of the Mahayana were believed to have been related by Maitreya, the future Buddha and other celestial Bodhisattvas. The written texts of Mahayana as well as those of other schools began to appear about 500 years after the Buddha's Nirvana. The earliest Mahayana sutras such as the Lotus Sutra and the Sutra of the Perfection of Wisdom are usually dated before the first century A.D. The essence of the Mahayana Buddhism is the conception of compassion for all living beings. The Mahayana, with its profound philosophy, its universal

compassion and its abundant use of skillful means, rapidly began to attract the majority of people, not only in India, but in the newly Buddhist lands of central Asia. The origin of Mahayana may be traced to an earlier school known as Mahasanghika and earlier literary sources known as Mahayana Sutras. By the first century A.D., the formation of the Mahayana Budhism was virtually complete, and most of the major Mahayana sutras were in existence. Theoretically speaking, Mahayana Buddhism is divided into two systems of thought: the Madhyamika and the Yogacara.

Đại Thừa Cơ Bản: Mahayana fundamentals.

Đại Thừa Diệu Kinh,, The Lotus Sutra—See Kinh Diệu Pháp Liên Hoa

Đại Thừa Đính Vương Kinh, , Duy Ma Cật Tử Sở Vấn Kinh—Đại Phương Đẳng Đảnh Vương Kinh—Vimalakirti-Nirdesa-Sutra.

Đại Thừa Giáo,, Giáo pháp Đại thừa—Mahayana—See Đại Thừa

Đại Thừa Giáo Cửu Bộ,, See Tông Phái

Đại Thừa Giới,, Bồ Tát giới—The commandments or prohibitions for Bodhisattvas or monks—Commandments for Bodhisattvas—See Giới Cụ Túc, Mười Giới Trọng, and Bốn Mươi Tám Giới Khinh

Đại Thừa Giới Kinh,,

Kinh điển Đại Thừa hay những kinh điển dạy về đạo pháp làm Phật. Những kinh điển mà Đức Phật đã giảng dạy, được viết lại bằng chữ Ấn Độ và dịch ra chữ Trung Hoa. Toàn tạng được chia làm năm loại tương ứng theo giáo thuyết đại thừa mà Đức Phật đã giảng trong suốt cuộc đời của Ngài—The Mahayana sutras—The Sutra-Pitaka or discourses ascribed to the Buddha, presumed to be written in India and translated into Chinese. These are divided into five classes corresponding to the Mahayana theory of the Buddha's life:

1) Hoa Nghiêm Thời: Hay những thời pháp được Phật thuyết ngay sau khi ngài thành đạo—The Avatamsaka or the sermons first preached by Sakyamuni right after his enlightenment.

2) Phương Đẳng Thời: Vaipulya.

3) Bát Nhã Thời: Prajna-Paramita.

4) Pháp Hoa Thời: Saddharma-Pundarika.

5) Niết Bàn Thời: Mahaparinirvana.

Đại Thừa Khởi Tín Luận,, Mahayana-sraddhotpada-sastra—The Mahayana Awakening of Faith, distributed by Asvaghosa (Mã Minh)—See Khởi Tín Luận

Đại Thừa Kinh,, Mahayana sutras

Đại Thừa Lăng Già Kinh Duy Thức Luận,, Vimsatikavijnaptimatratasiddhi-sastra by Vasubandhu (Thế Thân)

Đại Thừa Luận,, Abhidharma of the Mahayana

Đại Thừa Nhân,, Nhân của Đại thừa hay Bồ Đề tâm—Mahayan cause—The mind of enlightenment (Bồ đề tâm)

Đại Thừa Nhị Chủng Thành Phật,, The two Mahayana kinds of Buddhahood

1) Bản lai Phật tánh: Buddhahood of natural purity, for every one has the inherent nature.

2) Thành tựu Phật tánh: Buddhahood attained by practice.

Đại Thừa Pháp: Mahayana Doctrine—Đại Thừa không những là một triết lý và tâm lý phát triển cao độ và thâm sâu, mà nó cũng là một cỗ xe năng động để đạt thành Phật quả. Giáo pháp tu tập căn bản của Đại Thừa là việc tu tập Lục Độ Ba La Mật, trong đó

trí tuệ viên mãn là cái đỉnh cao nhất, vì sự hiểu biết trực tiếp sâu sắc về tánh không sẽ biến đổi việc thực hành bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn và thiền định thành viên mãn. Vai trò của trí tuệ viên mãn thật là độc đáo trong sáu đức hạnh viên mãn, vì dưới ánh sáng của trí tuệ viên mãn, chúng ta thấy rõ tánh không của chủ thể, khách thể cũng như hành động của năm đức hạnh kia. Thí dụ như trong việc bố thí, chính trí tuệ viên mãn khiến cho chúng ta hiểu được tính không của chủ thể hay người cho, tính không của khách thể hay người nhận, và tính không của tặng vật. Tương tự, trong đức hạnh viên mãn của trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, và thiền định, chính là do sự hiểu biết trí tuệ viên mãn mà chúng ta có thể hiểu được sự thanh tịnh hay tính không của chủ thể, khách thể, và hành động hiện diện trong từng phạm vi hành động. Hành trì sáu đức hạnh viên mãn đưa đến việc thủ đắc công đức và kiến thức. Đức hạnh bố thí, trì giới, và nhẫn nhục viên mãn sẽ dẫn đến sự tích lũy công đức; trong khi thiền định và trí tuệ viên mãn lại dẫn đến sự tích lũy kiến thức cần thiết cho việc tu tập; đức hạnh tinh tấn cần thiết cho cả công đức và kiến thức. Cả hai thứ công đức và kiến thức đều tối cần thiết cho việc tu tập để đạt thành Phật quả. Ngoài ra, bốn tâm vô lượng hay bốn đức hạnh phát sinh ra các đức hạnh cứu độ vị tha. Chúng là những đại nguyện của những bậc giác ngộ muốn giải thoát chúng sanh. Những bậc giác ngộ nầy dùng đủ mọi phương tiện thiện xảo để độ mình độ người—The Mahayana is not only a highly developed and profound philosophy and psychology, it is also an accessible, dynamic vehicle for achievement of Buddhahod. The basic practice doctrine of Mahayana Buddhism is the cultivation of the six paramitas; among them, the perfection of wisdom is the crown of the six perfections, for it is the penetrative, direct understanding of emptiness will transform the practices of generosity, morality, patience, energy, and meditation into perfections. The role of the perfection of wisdom is unique among the six perfections, for it is in the light of the perfection

of wisdom that we see the emptiness of the subject, object, as well as action of the other five perfections. For example, in the perfection of generosity, it is the perfection of wisdom that causes us to understand the emptiness of the subject of the action of giving or the giver, the emptiness of the object of giving or the recipient, and the emptiness of the gift. Similarly, in the perfections of morality, patience, energy, and meditation, it is through understanding the perfection of wisdom that one understands the purity or emptiness of the subject, object, and action present in every sphere of action. The practice of the six paramitas results in the accomplishment of the two accumulations of merit and knowledge. The perfection of generosity, morality, and patience result in the accumulation of merit; while those of meditation and wisdom result in the accumulationof knowledge; the perfection of energy is necessary in both accumulations of merit and knowledge. These two accumulations is very necessary for the cultivation and achievement of the Buddhahood. Besides, four infinite minds or four perfections of virtues may also be termed stereological or altruistic perfections. They are great vows of the enlightened ones with intention to free all sentient beings. These Enlightened Beings use all kinds of skillful means to save themselves as well as to save others.

Đại Thừa Pháp Sư,, Mahayana Master

Đại Thừa Phương Đẳng Kinh Điển,, Kinh Đại Thừa nói về bình đẳng tính của vũ trụ—The sutras and scriptures of the Mahayana, their doctrines being square and correct for all equally or universal.

Đại Thừa Quang Minh Định: Mahayanaprabhana (skt)—Một trong những tam ma địa—One of the samadhis.

Đại Thừa Tâm: Tâm Đại Thừa hay tìm về tâm Phật qua pháp tu Đại Thừa—The mind or heart of the Mahayana—Seeking the mind of Buddha by means of Mahayana.

Đại Thừa Thiên,, Trời Đại Thừa, một danh hiệu dành cho Huyền Trang, Mộc Xoa Đề Bà—Mahayana-deva—A title given to Hsuan-Tsang, who was always styled Moksa-deva

Đại Thừa Thiện Căn Giới,, Thế giới Tây Phương Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—The Mahayana good roots realm—The Amitabha Pure-Land of the West

Đại Thừa Tông,, Sau khi Đức Phật diệt độ, Phật giáo chia ra làm nhiều tông phái; hai loại chính là Tiểu Thừa và Đại Thừa. Những ai cầu chứng ngộ A-La-Hán thì gọi là Tiểu Thừa, những ai cầu thành Phật thì gọi là Đại Thừa. Lúc đầu ngay khi Phật nhập diệt, chỉ có hai tông Trung Quán và Du Già gọi là Đại Thừa, số còn lại là Tiểu Thừa. Trung Quán tức là Tam Luận Tông và Du Già tức là Pháp Tướng Tông bên Trung Quốc. Tại Nhật thì Câu Xá và Thành Thực tông là Tiểu Thừa, số còn lại là Đại Thừa—The school of Mahayana—After the Buddha's death, Buddhism was divided into many schools. The two main branches were Hinayana and Mahayana. Whoever seeks to become an arhat belongs to the Hinayana; while whoever seeks to become a Buddha belongs to the Mahayana. Right after the Buddha' deaththe school of Mahayana, attributed to the rise in India of the Madhyamika (the school ascribed to Nagarjuna) and the Yoga; the rest of the sects belonged to the Hinayana. The Madhyamika and Yoga were called Tsan-Luan and Dharmalaksana in China. In Japan, only Kosa and Satyasiddhi belong to the Hinayana; the rest of other schools belong to the Mahayana

Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận,, Mahayanasutra-lamkara-tika—An exposition of the teaching of the Vijnana-vada school

Đại Thừa Tứ Quả,, The four fruits or bodhisattva stages in Mahayana

1) Tu Đà Hoàn: Srota-apanna.

2) Tư Đà Hàm: Sakrdagamin.

3) A Na Hàm: Anagamin.

4) A La Hán: Arhan.

Đại Thừa Và Nguyên Thủy: Mahayana and Theravada—Theo Hòa Thượng K. Sri Dhammananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, Sự khác biệt giữa Đại Thừa và Nguyên Thủy bởi những giáo lý căn bản sau đây—According to Most Venerable K.

Sri Dhammananda in The Gems of Buddhism Wisdom, here are the similarities and differences of basic fundamental teachings between Mahayana and Theravada:

(A) Những giáo lý giống nhau—Similar teachings:

• Cả hai đều công nhận Đức Phật Thích Ca là bậc Đạo Sư—Both accept Sakyamuni Buddha as the Teacher.

• Tứ Diệu Đế giống nhau cho cả hai trường phái—The Four Noble Truths are exactly the same in both schools.

• Bát Chánh Đạo cũng y nhau nơi hai trường phái—The Eightfold Noble Path is exactly the same in both schools.

• Lý Duyên Sinh hay Lý Duyên Khởi cũng y như nhau tại hai trường phái nầy—The Paticca- samappada or the Dependent Origination is the same in both schools.

• Cả hai đều bác bỏ ý kiến về một đấng tối thượng và thống trị thế giới nầy—Both rejected the idea of a supreme being who created and governed this world.

• Cả hai đều công nhận Vô Thường, Khổ, Vô Ngã, và Giới Định Huệ như nhau chứ không có gì khác biệt—Both accept Anica, Dukkha, Anatta and Sila, Samadhi, Panna without any difference.

(B) Những giáo lý khác nhau—Different teachings:

• Điểm khác biệt rõ rệt là lý tưởng Bồ Tát. Theo giáo lý Đại Thừa, Bồ Tát đạo là con đường dẫn đến thành Phật, chứ không phải là A La Hán—An obvious different point is the Bodhisattva ideal. According to the Mahayana doctrines, the Bodhisattva Way is a way that leads to Buddhahood while Theravada is for Arahantship.

• Theo giáo lý Nguyên Thủy, Phật, Bích Chi, Duyên Giác đều là những A La Hán. Một đệ tử Phật cũng có thể trở thành một vị A La Hán—According to the Theravada doctrines, the Buddha, Pratyekabuddha are also Arahant. A disciple can also become an Arahant.

• Kinh điển Đại Thừa không bao giờ dùng từ A La Hán Thừa, họ chỉ dùng Bồ Tát Thừa, Thanh Văn Thừa, Duyên Giác Thừa, trong khi các từ trên Nguyên Thủy gọi là Giác Ngộ—The Mahayana texts never use the term Arahantyana or Arahant Vehicle. They use three terms

Bodhisattvayana, Sravakayana, and Pratyekabuddhayana. In the Theravada tradition these three terms are called Bodhis.

• Vài người cho rằng Nguyên Thủy ích kỷ vì Nguyên Thủy dạy tìm kiếm sự giác ngộ cho tự thân, còn Đại Thừa vị tha vì Đại Thừa chủ trương tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn—Some people consider that Theravada is selfish because it teaches that people should seek their own salvation, while Mahayana is altruistic because it teaches that people should save other people before attaining Buddhahood (self-benefiting for the benefit of others and attaining of Buddhahood).

Đại Thừa Vô Tác Đại Giới,, Theo tông Thiên Thai, thì Đại Thừa giới không liên hệ gì đến những hành động bên ngoài, mà chỉ là những biến đổi từ bên trong—The Mahayana great moral law involving no external action; a T'ien-T'ai expression for the inner change which occurs in the recipient of ordination; it is the activity within

Đại Thừa Vô Thượng Pháp,, The supreme Mahayana

Đại Thực Quang: Ma Ha Ca Diếp—Mahakasyapa (skt)—He who drank in light, with is mother's milk, she having become radiant with golden-hued light through obtaining a golden-coloured pearl, a relic of Vipasyin, the first of the seven former Buddhas.

Đại thương: Big business.

Đại Tịch Diệt,, Đại Niết Bàn—Parinirvana—The great nirvana—The great extinction and passing over from mortality—See Đại Bát Niết Bàn

Đại Tịch Định,, Đại Tịch Định Tam Muội—Đại Tịch Tính Diệu Tam Ma Địa—Tam Ma Địa hay phép thiền định mà Như Lai đã vào với trạng thái tịnh tịch và sự tập trung hoàn toàn vắng bặc những xao xuyến loạn động (lìa mọi tán động, rốt ráo tịch tĩnh)—The samadhi which the Tathagata enters, of perfect tranquility and concentration with total absence of any perturbing element (parinirvana)

Đại Tịch Định Tam Muội: See Đại Tịch Định.

Đại Tịch pháp vương: Đại tịch tĩnh hay niết bàn của pháp vương Đại Nhựt Như Lai—The great tranquil or nirvana dharma-king (Vairocana—Đại Nhựt Như Lai).

Đại Tịch Thất Tam Muội: See Đại Tịch Định.

Đại Tịch Tính Diệu Tam Ma Địa: See Đại Tịch Định.

Đại Tịch Tĩnh Tam Ma Địa: See Đại Tịch Định.

Đại Tiên,, Maharsi (skt)—Những vị Thánh Phật tử—Thanh Văn hay Phật—Buddhist saints as superior to ordinary immortals—Sravalas—Buddhas

Đại Tiên Giới,, Những giới luật nhà Phật—The Buddha's laws or commands

Đại Tiên Giới Kinh: Kinh viết về giới luật nhà Phật—Sutra or scriptures on the Buddha's laws or commands.

Đại Tiếu Minh Vương,, Vajrahasa (skt)—The great laughing king (Ming-Wang)

Đại Tiểu Nhị Thừa,, Hai cỗ xe, Đại và Tiểu Thừa—The two vehicles, Mahayana and Hinayana

Đại Tín: Great root of faith—Đại tín là niềm tin sâu sắc, là gốc rễ lớn của niêm tin, được coi như một trong ba điều kiện căn bản của Thiền tập. Hai điều kiện kia là đại nghi và đại quyết—Great root of faith; the strong faith that is considered one of the three "pillars" pf the practice of Zen. The other two essentials are great doubt and great resolve.

Đại Tín Tâm,, Lòng tin lớn và vững chắc—Về nương với Phật, đặc biệt là Phật A Di Đà— Great or firm faith—Surrender to Buddha, especially to Amitabha

Đại Tín Tâm Hải,, Tâm có lòng tin lớn như bể cả—A heart of faith great as the ocean

Video Vuot Qua Tinh va Tuong Trong Niem Phat (Thich Nhat Tu)

Đại Tinh Tấn Bồ Tát,, Sura (skt)—Một trong 16 vị Bồ Tát hay Tôn giả của Hiền Kiếp ở ngoại khu phía Nam của Mạn Đồ La Kim Cang giới—A hero bodhisattva, one of the sixteen bodhisattvas of the southern external region of the Vajradhatu

Đại Toàn: Perfect

Đại Tội,, Grave offence

Đại Tổng Tướng Pháp Môn: Thực thể của chân như rộng lớn thâu tóm hết thảy—The Bhutatathata as the totality of things and Mind as the Absolute.

Đại Trai Hội,, Ngày lễ cúng dường thức ăn cho chư Tăng—A feast given to monks.

Đại Trang Nghiêm,, Mahavyuha—Greatly adorned

Đại Trang Nghiêm Kinh,, Kinh Đại Phương Quảng, trong đó Đức Phật kể về cuộc đời của Ngài trên cung trời Đâu Suất và sự xuống thế cứu độ chúng sanh của Ngài—Vaipulya- mahayuha-sutra, in which the Buddha describes his life in the Tushita heaven and his dscent to save the world

Đại Trang Nghiêm Kinh Luận, , Sutralankara-sastra (skt)—15 quyển được ngài Mã Minh Bồ Tát biên soạn và ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ vào khoảng năm 405 sau Tây Lịch—15 books composed by Asvaghosa and translated into Chinese by Kumarajiva in 405 A.D.

Đại Trang Nghiêm Thế Giới, , Thế giới trang nghiêm hay thế giới của Ngài Hư Không Tạng Bồ Tát—The great ornate world, the universe of Akasagarbha Bodhisattva

Đại Trí,, Mahamati or Mahaprajna (skt)

• Trí lớn hay trí huệ siêu việt của chư Phật: Great mind—Great wisdom—Buddha-wisdom— Omniscience.

• Một danh hiệu của ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát——A title of Manjusri (Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát).

• Toàn thể ngôi nhà đồ sộ của đạo Phật dựng trên hai trụ lớn là đại trí và đại bi. Trí chuyển thành bi và bi chuyển thành trí. Tuy hai mà một, mặc dù trên thế đứng của con người, ta phải nói đến như hai sự việc khác nhau, nhưng kỳ thật chúng kết hợp lại thành một; không phải kết hợp bằng toán, mà là kết hợp bằng tâm: There are two pillars supporting the great edifice of Buddhism: The Great Wisdom (Mahaprajna) and the Great Compassion (Mahakaruna). The wisdom flows from the compassion and the compassion from the wisdom, for the two are in fact one, though from the human

point of view we have to speak of them as two. As the two are thus one, not mathematically united, but spiritually coalesced.

Đại Trí Độ Luận,, Vì phái Tam Luận quá thiên trọng về duy tâm luận phủ định, nên thời bấy giờ nảy lên một trường phái tích cực là Tứ Luận Tông, bằng cách thêm vào một tác phẩm thứ tư của Ngài Long Thọ, đó là bộ Đại Trí Độ Luận. Bộ luận nầy gồm 100 quyển do ngài Long Thọ Bồ Tát soạn, giải thích về Đại phẩm Bát Nhã Kinh, trong đó Ngài Long Thọ thiết lập quan điểm "Nhất Nguyên" của mình một cách xác quyết hơn trong bất cứ tác phẩm nào khác. Trong luận thích nầy ngài Long Thọ chú thích về Đại Bát Nhã Kinh, có một chú giải về những nguyên lý căn bản nầy: tất cả các sự thể bị chi phối bởi điều kiện vô thường(sarva-samskara- anitya hay chư hành vô thường); mọi yếu tố đều không có tự ngã (sarva-dharma-anatman hay chư pháp vô ngã), và Niết Bàn là sự vắng lặng (nirvana-santam hay Niết Bàn tịch tĩnh). Tam pháp ấn hay ba dấu hiệu của pháp có thể được quảng diễn thành bốn bằng cách thêm vào một dấu hiệu khác: tất cả đều lệ thuộc khổ đau (sarva-duhkkam) hay thật tướng ấn. Có thể dịch chữ 'thật tướng ấn' là 'bản thể' (noumenon). Tông Thiên Thai giải thích 'thật tướng' như là 'vô tướng' hay 'vô thật,' nhưng không có nghĩa là mê vọng; vô tướng hay vô thật ở đây có nghĩa là không có một trạng thái hay tướng nào được thiết lập bằng luận chứng hay được truy nhận bởi tư

tưởng; nó siêu việt cả ngôn thuyết và tâm tưởng. Lại nữa, Thiên Thai giải thích nó như là 'nhất đế' (eka-satya), nhưng 'nhất' ở đây không phải là nhất của danh số, nó chỉ cho 'tuyệt đối.' Nguyên lý của học thuyết Thiên Thai quy tụ trên thật tướng đó của vạn pháp. Tuy nhiên, vì cả Tam Luận và Tứ Luận đều từ tay Ngài Long Thọ mà ra cả nên khuynh hướng tổng quát của những luận chứng siêu hình trong hai phái nầy cũng gần giống nhau. Kinh được ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ vào khoảng những năm 397-415 sau Tây Lịch—As the San-Lun School is much inclined to be negativistic idealism, there arose the more positive school, called Shih-Lun or Four-Treatise School, which adds a fourth text by Nagarjuna, namely, the Prajnaparamita-Sastra. This sastra is composed of 100 books ascribed to Magarjuna on the greater Prajna-paramita sutra, in which we see that Nagarjuna established his monistic view much more affirmatively than in any other text. In Nagarhuna's commentary on the Mahaprajnaparamita there is an annotation of the fundamental principles: All conditioned things are impermanent (sarva-sanskara-anityam); all elements are selfless (sarva-dharma-anatman); and Nirvana is quiescence (nirvana-santam), in which it is said that these 'three law-seals' (signs of Buddhism) can be extended to four by adding another, all is suffering (sarva-duhkham), or can be abridged to one 'true state' seal. The 'true state' may be translated as 'noumenon.' This school interprets the 'true state' as 'no state' or 'no truth,' but it does not mean that it is false; 'no truth' or 'no state' here means that it is not a truth or a state established by argument or conceived by thought but that it transcends all speech and thought. Again, T'ien-T'ai interprets it as 'one truth' (eka-satya), but 'one' here is not a numerical 'one;' it means 'absolute.' The principle of the T'ien-T'ai doctrine centers on this true state of all elements. However, all texts from San-Lun and Shih-Lun are being from Nagarjuna's

hand, the general trend of metaphysical argument is much the same. The sastra was translated into Chinese by Kumarajiva in around 397-415 A.D

Đại Trí Tuệ Môn,, Pháp môn Đại Trí Huệ, phân biệt với Đại Huệ Môn—The Buddha- door of great wisdom, as contrasted with that of Great Compassion

Đại Trí Quán Đảnh Địa,, The stage of the great wisdom chrism, or anointing of a Buddha, as having attained to the Great Wisdom or omniscience

Đại Trí Tạng,, Tạng Trí Tuệ của Phật—The Buddha-wisdom store

Đại Triết Gia: Great philosopher.

Đại Trượng Phu,, Great man

Đại Tu Hành Giả: Mahayogayogin (skt)—Người dấn thân mình vào sự tu tập lớn lao dẫn đến Phật quả—He who exerts himself in the great discipline leading up to Buddhahood.

Đại Từ,, Most merciful—Great merciful—Great compassion

Đại Từ Ân Tự,, Chùa Đại Từ Ân được một vị hoàng thái tử (đời vua Đường Thái Tông) xây tại Kinh Đô Trường An vào đời Đại Đường năm 648 sau Tây Lịch. Nơi đây Trần Huyền Trang đã sống và làm việc trong suốt cuộc đời của ông—The monastery of "Great Kindness and Grace," built in Ch'ang-An by the crown prince of T'ai-T'ang in 648 A.D. It is said that Hsuan-Tsang lived and worked

Đại Từ Ân Tự Tam Tạng: Một danh hiệu của Trần Huyền Trang—Tripitaka of the "Great Kindnes and Grace" Monastery, a title of Hsuan-Tsang.

Đại Từ Đại Bi,, Đức từ bi rộng lớn, những đặc tính của chư Phật và chư Bồ Tát; ban vui cứu khổ. Đặc biệt ám chỉ Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát—Great mercy and great pity—Great Compassionate, characteristics of Buddhas and Bodhisattvas; kindness in giving joy and saving from suffering. It especially applied to Kuan-Yin

Đại Từ Sanh Bồ Tát: Vị thứ năm trên viện Trừ Cái Chướng trong Mạn Đồ La Thai Tạng Giới— The director or fosterer of pity among all the living. The fifth in the court of Garbhadhatu group.

Đại Từ Tôn,, Đức Di Lặc Bồ Tát—The Honoured One with great kindness—Maitreya

Đại Tử,,

1) Cái chết lớn, từ ngữ của nhà Thiền ám chỉ cái chết của "cái tôi" dẫn đến sự tái sanh lớn hay đại giác thâm sâu. Đây không phải là cái chết của thân thể, mà là cái chết của ảo ảnh về cái tôi, của sự mù quáng—The great death; a Ch'an expression for the death of ego, which leads to "great rebirth" or "profound enlightenment." This expression does not refer to physical death, but rather to the death of the illusion of ego, of delusion.

2) Theo Thiền tông thì Đại Tử Để Nhân là người đã tận diệt phiền não và vọng thức—According to the Zen Sect, great death means one who has swept away completely all illusions, or all consciousness.

Đại Tử Để Nhân,, See Đại Tử (2)

Đại Tự,, Mahavihara (skt)—Ngôi chùa lớn, đặt biệt ngôi chùa ở Tích Lan vào thời Pháp Hiển đến viếng khoảng năm 400 sau Tây Lịch, có khoảng 3000 Tăng chúng đang tu tập—The great monastery, especially that in Ceylon visited by Fa-Hsien in about 400 A.D., when it had 3,000 inmates

Đại Tự Tại,, Isvara—Thường dùng để chỉ chư Phật và chư Bồ Tát—Self-existent—Independent—Absolute—Used of Buddhas and Bodhisattvas

Đại Tự Tại Cung,,

(A) Cung Ma Hê Thủ La Thiên trên đỉnh của cõi sắc giới: The abode of Mahesvara at the apex of the form realm.

(B) Điều kiện hay là nơi cao nhất mà Bồ Tát đạt tới để từ đó đi vào Phật quả: The condition or place from which the highest type of Bodhisattva proceeds to Buddhahood—For more information, please see Đại Tự Tại Thiên (B)-2.

Đại Tự Tại Thiên,,

(A) Cung trời thứ sáu hay là cung trời cao nhứt trong lục dục thiên—The sixth or the highest of the six desire-heavens.

(B) Mahesvara or Siva (skt)—Ma Hê Thủ La—Ma Hê Thấp Phạt La—Chúa tể của tam thiên thế giới; có hai loại—Lord of the present chiliocosm, or universe; he is described under two forms:

1) Tỳ Xá Xà Ma Hê Thủ La: Pisaca-Mahesvara (skt)—Tên của một loài quỷ được Ma Hê Thủ La luận sư thờ cúng, loài quỷ nầy có ba mắt tám tay, cưỡi bò trắng; bò trắng là biểu trưng của Tỳ Xá Xà. Mật giáo lại cho đây là Đức Đại Nhựt Như Lai ứng hiện. Họ còn cho rằng vị Tự Tại Thiên nầy hiện đủ mọi hình và có rất nhiều tên như Tỳ Nữu Thiên, Na La Diên Thiên, Phạm Thiên…Vợ của vị Thiên nầy tên là Đại Tự Tại Thiên Phụ Bhima—Head of the demons, he is represented with three eyes and eight arms, and riding on a white bull; a bull or a linga being his symbol. The esoteric school takes him for the transformation body of vairocana, and as appearing in many forms, Visnu, Narayana, Brahma…His wife is Bhima.

2) Tịnh Cư Ma Hê Thủ La: Suddhavasa (skt)—Tịnh Cư Ma Hê Thủ La Thiên, được mô tả như một vị Bồ Tát đã đạt đến thập địa, địa cao nhất trong Thập Địa Bồ Tát, nghĩa là đang ở ngưỡng cửa bước vào Phật quả—Pure dwelling deva, he is described as a bodhisattva of the tenth or the highest degree, on the point of entering the Buddhahood

Đại Tướng: Maharupa—Great form—The kalpa of Mahabhijna-jnanabhibhu, who is to appear as Buddha in a realm called Sambhava.

Đại Tượng Tạng,, Great elephant or naga treasure, an incense supposed to be produced by nagas or dragons fighting.

Đại Tỳ Kheo,, See Đại Tỳ Kheo Tăng and Đại Hòa Thượng

Đại Tỳ Kheo Tam Thiên Uy Nghi Kinh: The Sutra of Three Thousand Dignified Forms for ordained Monks.

Đại Tỳ Kheo Tăng: Great Bhiksus, one of virtue and old age—See Đại Hòa Thượng.

Đại Tỳ Lô Giá Na Phật: Đại Nhựt Như Lai—Mahavairocana (skt)—See Vairocana.

Đại Tỉ,, Một tên gọi lịch sự cho các vị nữ Phật tử thuần thành, tại gia hay xuất gia—Elder sister, a courtesy title for a lay female devotee, or a nun.

Đại Uy Đức,, Mahatejas (skt)—Có khả năng phá ác là uy, có công hộ thiện thì gọi là đức—Awe-inspiring power or virtue—Able to supress evil-doers and protect the good

1) Đại Uy Đức trong Ca Lâu La Vương: A king of Garudas.

2) Đại Uy Đức trong Minh Vương: Title of a protector of Buddhism.

Đại Uy Đức Giả: Đại Uy Đức Minh Vương, danh hiệu của vị Minh Vương hộ trì Phật giáo—Title of a protector of Buddhism.

Đại Uy Đức Minh Vương: See Đại Uy Đức and Đại Uy Đức Giả.

Đại Uy Đức Tôn: See Đại Uy Đức and Đại Uy Đức Giả.

Đại Ứng Cúng: Một trong mười danh hiệu của Như Lai—The Great worshipful—One of the ten titles of a Buddha.

Đại Vân Quang Minh Tự,, Chùa Đại Vân Quang Minh được xây lên vào đời nhà Tống khoảng năm 765—A monastery for Uigur Manichaens, ordered to be built by the Sung dynasty in 765 A.D

Đại Viêm Nhiệt,, Pratapana or Mahatapana—Địa ngục cực nóng, là địa ngục thứ bảy trong tám ngục nóng—The hell of great heat, the seventh of the eight hot hells

Đại Viên Cảnh Trí,, Adarsa-jnana (skt)—Trí to lớn viên mãn hay trí hiển hiện các sắc tướng trong cảnh trí của Như Lai—Great perfect mirror wisdom—Perfect all-reflecting Buddha- wisdom

Đại Viên Cảnh Trí Quán: Quán về cái trí to lớn toàn thiện của Như Lai hay pháp quán Nhập Ngã Ngã Nhập. Thân Phật và ta như nhiều tấm gương tròn đặt đối diện nhau, gương và ảnh cái nầy nhập vào cái kia—A meditation on the reflection of the perfect Buddha-wisdom in every being, that as an image may enter into any number of reflectors, so the Buddha can enter into me and I into him.

Đại Viên Giác,, Sự giác ngộ to lớn viên mãn hay là Phật trí—Great and perfect enlightenment—Buddha wisdom

Đại Viên Tịch Nhập,, Great entrance into perfect rest—See Đại Bát Niết Bàn.

Đại Viên Trí: Great Perfect Wisdom—Đại viên trí là Phật trí. Đây là trí biết tất cả và toàn vẹn. Những bậc giác ngộ như Duyên Giác và Thanh Văn cũng có trí tuệ, nhưng trí tuệ nầy so với đại viên trí thì quá nhỏ—Great Perfect Wisdom is the wisdom of all knowing, perfection, etc. Other enlightened beings such as Pratyeke-Buddhas and Sravakas also have wisdom bu their wisdom is infinitely small compaired to the "Great Perfect Wisdom.

Đại Võng: The main principle of Buddhism, likened to the great rope of a net.

Đại Vô Lượng Thọ Kinh,, Đại Kinh—The Great Infinite Life Sutra—See Kinh Vô Lượng Thọ

Đại Vực Long,, Dignaga (skt)—Maha-Dignaga—Cũng được biết dưới tên Trần Na, là vị luận sư Ấn Độ nổi tiếng về Nhân Minh Học vào thế kỷ thứ năm sau Tây Lịch. Những tác phẩm của ông chỉ được biết qua những dịch phẩm Tây Tạng mà thôi—Also known as Jina, founder of the Medieval school of Buddhist Logic about the fifth century A.D. His works are known only in Tobetan translation

Đại Vương,,

1) Đại Hoàng Đế: Emperor—Your Majesty.

2) Một trong Tứ Thiên Vương: Maharaja (skt)—See Tứ Thiên Vương.

Đại Xa,, Cỗ xe lớn mà Đức Phật đã đề cập khi nói về căn nhà lửa trong Kinh Pháp Hoa— The great bullock-cart in the parable of the burning house

Đại Xả,, Great abandonment

Đại Xí Thạnh Quang: Kim Luân Phật Đảnh Tôn—The Great Blazing Perfect Light (title of a Buddha).

Đại Xích Hoa,, Mahamanjusaka—Ma-ha-mạn-thù-sa—Rubia cordifolia, from which madder is made

Đại Y,, Y của chư Tăng, may bằng cách ghép vải vào nhau, từ chín đến hai mươi lăm miếng—The monk's patch-robe, made in varying grades from nine to twenty-five patches

Đại Y Vương,, Một danh hiệu của Phật và Bồ Tát—Great Lord of healing, an epithet of Buddhas and bodhisattvas

Đại Ý:

1) Ý chính của kinh điển—The general meaning (summary or idea) of a sutra.

2) Một vị đồng tử, tiền thân của Phật Thích Ca, muốn cứu giúp những người nghèo trong nước, liền xuống biển định tát cạn để tìm châu báu. Vua Trời Đế Thích cảm thông bèn giúp sức; thần biển sợ hãi phải đưa ngọc ra—The name of a youth, a former incarnation of Sakyamuni; to save his nation from their poverty, he plunged into the sea to obtain a valuable pearl from the sea-god who, alarmed by the aid rendered by

Indra, gave up the pearl.

Đại Ý Kinh,, Kinh viết về một vị đồng tử, tiền thân của Phật Thích Ca, được Cầu Na Bạt Đà La đời Tống dịch sang Hoa ngữ—The Sutra written about a youth, an incarnation of Sakyamuni Buddha, translated by Gunabhadra in the Sung dynasty

Đam Bổ La: See Đảm Bộ La.

Đàm Ân,, Ân sâu hay trọng ân—Profound gace or favour

Đàm Bà,, Một từ ngữ dùng để chỉ người ăn thịt chó—A term defined as eater of dog's flesh.

Đàm Bát Kinh: Dharmapada (skt)—See Kinh Pháp Cú.

Đàm Hoa,, Hoa Ưu Đàm—Udumbara flower—See Ưu Đàm Ba La

Đàm Không Thuyết Hữu,, Bàn không nói có hay tranh cãi lẫn nhau về thuyết "Hữu" và "Không" trong Phật giáo—To discuss non-existence and talk of existence, i.e. to discuss the meaning of reality; in discussing non-existence to talk of the existing; it is a phrase expressing confusion of ideas or argument.

Đàm Lâm,, Phòng giảng trong tự viện—A monastic schoolroom

Đàm Ma,, See Dharma in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Đàm Ma Ca,, Dharmakara (skt)—Đàm Ma Ca Lưu—Một vị Tăng nổi tiếng tại Ấn Độ (Tàu dịch là Pháp Tạng) vào khoảng những năm 400 sau Tây Lịch (ngài nguyên là một vị quốc vương, sau khi nghe thuyết pháp trong lòng hoan hỷ, bèn bỏ cung điện xuất gia)—A noted monk in India around 400 A.D.

Đàm Ma Da Xá: Dharmayasas (skt)—Một vị Tỳ Kheo nổi tiếng của Ấn Độ (Tàu dịch là Pháp Minh) vào khoảng những năm 400 sau Tây Lịch—A noted monk in India around 400 A.D.

Đàm Ma Nan Đề: Dharmanandi (skt)—Một vị Tăng nổi tiếng của Ấn Độ (Tàu dịch là Pháp Hỷ) vào khoảng những năm 400 sau Tây Lịch, đến Trường An, Trung Quốc, dịch bộ Kinh A Hàm— A noted Indian monk around 400 A.D., came to Chang-An, China, translated the Agama Sutra.

Đàm Nghị,, To discuss and consult, or deliberate.

Đàm Nghĩa,, Bàn luận về nghĩa lý—To discuss the meaning

Đàm Thụ: Cây Vô Ưu—Udambara tree—See Ưu Đàm Ba La.

Đàm Tiếu: To mock—To laugh at—To ridicule.

Đàm Vô: See Dharma in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đàm Vô Đức: Dharmagupta (skt)—Đàm Ma Cúc—Đàm Ma Đức—Đàm Ma Quật Đa Ca—Đạt Ma Cúc Đa—Đàm Vô Cúc Đa—Một trong những đệ tử nổi tiếng của Ưu Ba Cúc Đa, tổ thứ tư tại Ấn Độ. Đàm Ma Cúc Đa là vị tổ sáng lập ra trường phái Đàm Vô Đức Bộ,

phát triển mạnh ở Tích Lan vào khoảng những năm 400 sau Tây Lịch (Đàm Vô Đức còn có nghĩa là Pháp Tạng

hay Pháp Kính, tức là Bộ Tứ Phần Luật)—Dharmagupta, one of the famous disciples of the fourth Indian patriarch, Upagupta. Dharmagupta was the founder of Dharmagupta school, which flourished in Ceylon around 400 A.D.

Đàm Vô Đức Bộ: Bộ luật tứ phần đặt ra bởi ngài Đàm Vô Đức—The four-division Vinaya of the Dharmagupta school—See Luật Tứ Phần.

Đàm Vô Đức Giới Bổn: The four-division Vinaya of the Dahrmagupta school—See Luật Tứ Phần.

Đàm Vô Đức Luật,, The four-division Vinaya of the Dharmagupta school—See Luật Tứ Phần

Đàm Vô Lan,, Dharmaraksa (skt)—Một vị Tăng nổi tiếng ở Ấn Độ vào khoảng những năm 400 sau Tây Lịch (Tàu dịch là Pháp Chánh)—A noted monk in India around 400 A.D

Đảm Bộ La: Tambula or Djambala (skt)—Đam Bổ La—Tên một loại quả dùng như thuốc—Piper Betel, name of a fruit used as medicine.

Đạm Tinh Khí Quỷ: Pisaca (skt)—See Pisaca in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section and Quỷ Vương Đạm Tinh Khí in Vietnamese-English Section.

Đan Điền,, Khu vực dưới rún—The pubic region, about 2 ½ below the navel.

Đán Quá Liêu,, Phòng trong tự viện dành cho các vị du tăng ngủ nghỉ (các vị du tăng thường đi vào phòng nầy trước khi đến chào vị sư trụ trì)—A room in a monastery at which a wandering monk stays

Đán Quá Tăng,, Vị tăng trọ qua đêm hay các vị du tăng—A wandering monk, who stays for a night

Đán Vọng,, Ngày đầu và ngày giữa tháng (mồng một và rằm)—The new moon and full moon—The first and the fifteen of the moon

Đàn Chủ,, Danapati (skt)—Vị thí chủ—Lord of charity—A patron

Đàn Đà,, See Đàn Đặc.

Đàn Đặc,, Dantaloka (skt)—Đàn Đa La Ca—Đàn Đa Lạc Ca—Đàn Đà—Đàn Đức—Một ngọn núi thuộc xứ Kiện Đà La, bây giờ gọi là Kashmiri-Ghar, Peshawar (now in Pakistan), bắc Ấn Độ, nơi mà Thái tử Tu Đại Noa sống, có người nói hồi Đức Phật chưa thành đạo, ngài đã tu khổ hạnh trên núi nầy—A mountain near Varucha, with a cavern, now called Kashmiri-Ghar, in Gandara, Peshawar, northern India, where Sudana lived, or as some says the place where Sakyamuni, when Siddhartha, underwent his ascetic sufferings.

Đàn Độ,, Một trong lục độ Ba La Mật, bố thí để cứu độ—The paramita of charity or almsgiving, the first of the six paramitas

Đàn Gia,, See Đàn Chủ

Đàn Hương: Sandalwood.

Đàn Lâm,, Rừng cây chiên đàn, tiếng chỉ tự viện—A forest of sandal-wood, a monastery

Đàn Na,, Công đức bố thí cho người nghèo hay cho chư Tăng Ni—Cúng dường chư Tăng Ni những thứ cần thiết trong cuộc sống hằng ngày như ăn, mặc, ở, bịnh. Chư Tăng Ni phải nên luôn nhớ rằng nợ đàn na tín thí là nặng đến nổi chỉ một hạt gạo đã nặng bằng hòn núi Tu Di. Khi chư Tăng Ni đã từ bỏ cuộc sống thế tục, họ hoàn toàn tùy thuộc vào của bố thí của đàn na, những người làm việc cật lực để cúng dường quần áo, thực phẩm, thuốc men, mền mùng. Họ phải làm việc vất vả vô cùng để vừa lo cho gia đình vừa hộ trì Tam Bảo. Có khi họ làm không đủ ăn mà họ vẫn sẳn sàng hộ trì. Đôi khi Phật tử tại gia là những kẻ không nhà, thế mà họ vẫn dành dụm để cúng dường Tam Bảo. Chính vì những lý do đó, sự lạm dụng tiền của Tam Bảo hay của cúng dường, thì mỗi hạt gạo mỗi tất vải là nợ nần Tam Bảo. Nếu chư Tăng Ni không dụng công tu hành và giúp người khác cùng tu hành giải thoát, thì bất cứ thứ gì họ vay tạo trong đời nầy họ sẽ phải đền trả trong những kiếp lai sanh bằng cách sanh làm nô lệ, làm chó, làm heo, làm bò làm trâu, vân vân—Almsgiving—Donation—Charity—Offerings—The virtue of almsgiving to the poor and the needy—Offer gifts to Bhikhu or community of Bhikhus. Offerings to the monks and the nuns necessary things for a monastic living from lay Buddhists (clothes, food, medicine, blankets, etc)—Monks and nuns should always remember their debts to the giveers are so heavy that even a grain of rice weighs the wieght of a Sumeru Mountain. Once Monks and Nuns renounced their worldly life, they totally depend on the people who make charitable donations such as clothes, food, medicine and blankets. These givers work hard to make their living, to take care of themselves and to support the Order. Sometimes, no matter how hard they work, yet they don’t’have enough to live on. Lay Buddhists are sometimes homeless, yet they still save money to support the Sangha. For those reasons, if the Sangha misuse the moneyor whatever offered, then every seed of rice, every milimeter of fabric shall have their debts. If the Monks and the Nuns don’t do their best to cultivate themselves and help liberate others, whatever they receive in this life must be repaid in the next reincarnation to the fullest by becoming slaves, or being dogs, pigs, cows, water buffalos, etc.

Đàn Na Bát Để,, Danapati (skt)—See Đàn Na

Đàn Na Đường: Danna’s Hall—Donors’ Hall.

Đàn Na Tự: Chùa nơi đàn na tín thí cúng dường tạo phước—A monastery where people make their almsgiving to cultivate their merits.

Đàn Thí,, Dana (skt)—Almsgiving—Bestowing—Charity—See Đàn Na

Đàn Thí Ca A Lan Nhã: Dandaka-aranyaka (skt)—Một trong ba loại ẩn sĩ Đàn Thí Ca, những vị sống trên những phiến đá gần bờ biển—Dandaka forest hermits, one of the three classes of hermits, interpreted as those who live on rocks by the seashore.

Đàn Tín,,

1) Bố thí và tín tâm: Almsgiving and faith.

2) Lòng tín ngưỡng của thí chủ: The faith of an almsgiver.

Đàn Việt,, Danapati (skt)

1) Phật tử: Buddhist followers.

2) Người bố thí: Almsgivers—Patrons.

3) Người thoát nghiệp nghèo do tu hạnh bố thí: One who escapes the karma of poverty by giving.

** For more information, please see Đàn na.

Đản Không: Chỉ là không, một từ được tông Thiên Thai dùng để chỉ hệ thống Tiểu Thừa chính thống (Tiểu thừa phân tích chư pháp, chỉ thấy cái không mà không thấy cái bất không, nên gọi là "Đản Không." Hàng Bồ Tát Đại Thừa phân tích chư pháp như huyễn như mộng, cái thể của nó tức là không, bất không, nên gọi là "Bất Đản Không.")—Only non-existence, or immateriality, a term used by T'ien-T'ai to denote the orthodox Hinayana system.

Đản Sanh Hội,, Ngày lễ Phật Đản Sinh, vào ngày mồng 8 tháng 4—An assembly to celebrate a birthday, e.g. the Buddha's on the 8th of the 4th month

Đãn Đa: Danta (skt)—Răng—Tooth—Teeth.

Đãn Đa Gia Sắc Đa: Dantakastha (skt).

1) Cây nhai cho sạch răng: Tooth stick, said to be chewed as a dentifrice.

2) Tên của một loại cây mọc lên từ chỗ Đức Phật bỏ cây tăm xỉa răng của Ngài: The name of a tree grown from a tooth-pick of the Buddha.

Đạn Đa,, Danta (skt)—Răng—Tooth

Đạn Đa Lạc Ca,, Dantalokagiri (skt)—Một ngọn núi gần thành Varusa, có hang động nơi Sudana đã từng trú ngụ. Bây giờ được gọi là Kashmiri-Ghar—A mountain (the montes

Daedali of Justinian) near Varusa with its cavern, where Sudana lived. Now called Kashmiri- Ghar.

Đạn Trạch Ca,, Dandaka (skt)—Tên của một vị vua—Name of a king

Đạn Trạch Ca Lâm,, Khu rừng Đạn Trạch Ca, nơi đã bị một vị Tiên tàn phá vì bị quốc vương Đạn Trạch Ca cướp vợ—The forest of Dandaka, destroyed by a rsi because the king had carried off the rsi's wife, saying a rsi had no need for one

Dĩ Giá Trực,, Valuable—To be worth

Tác Lễ,, Đảnh lễ bằng cách nằm mọp, đầu đụng chân vị mà ta muốn đảnh lễ—To prostrate oneself with the head at the feet of the one reverenced.

Video Lễ Phật (Thich Nhat Tu)

Đao Đồ,, The hells of swords—The gati or path of rebirth as an animal—So called because animals are subjects of the butcher's knife

Đao Lợi Thiên,, Trayastrimsas (skt)—Tavatimsa (p)—Đát Lợi Da Đát Lợi Xa Thiên—Đa La Dạ Đăng Lăng Xá Thiên—Cõi trời dục giới thứ hai, trên cõi Diêm Phù Đề. Theo thần thoại Ấn Độ Giáo, thì cõi trời nầy nằm bên trên núi Tu Di, có 32 Thiên thành, mỗi bên có tám thành; thành trung tâm gọi là Hỷ Kiến Thành nơi trú ngụ của vua trời Đế Thích ngàn đầu ngàn mắt bốn tay, cung điện của ông gọi là Bì Xa, nơi cư ngụ của bà vợ Saci và 119.000 tỳ thiếp. Hằng tháng Tứ Thiên vương phải báo cáo với ông những thiện ác cõi thế gian—The second of the desire- heavens, the heaven of Indra. It is the Svarga of Hindu mythology, situated on Meru with thirty- two deva-cities, eight on each side; a central city is Sudarsana, or Amaravati, where Indra, with 1,000 heads and eyes and four arms, lives in his palace called Vaijayanta, and revels in numberless sensual pleasures together with his wife Saci and with 119,000 concubines. There he receives the monthly reports of the four Maharajas as to the good and evil in the world. The whole myth may have an astronomical or meteorological background

Đao Phong,, The wind that cuts all living beings to pieces—Disintegrating force at death

Đao Sơn,, The hill of swords in one of the hells

Đáo Bỉ Ngạn,, Paramita (skt)—Ba La Mật Đa—Vượt qua biển sanh tử để đến bờ Niết Bàn (Para có nghĩa là bờ bên kia, mita có nghĩa là đến)—To reach the other shore (nirvana)

Đáo Đầu,, Vào phút chót—At the end—When the end is reached

Đào Thái,,

1) Phế bỏ: To eliminate.

2) Đây là thời thứ tư trong năm thời giáo thuyết của Đức Phật, theo tông Thiên Thai thì đây là giai đoạn đào thải những tà kiến hay tình cảm chấp trước bên ngoài bằng lý "không."—The fourth of the five periods of Buddha's teaching, according to T'ien-T'ai, i.e. the sweeping away of

false ideas, produced by appearance, with the doctrine of the Void, or the reality behind the seeming.

Đào Thiền,, Trốn ra khỏi thiền định (ý nói có người chỉ hành thiền theo một thời khóa nhất định nào đó mà thôi, tới cử tới giờ thì ngồi, còn thì cứ buông lung phóng dật)—To escape in or from meditation or thought

Đảo Hợp,, A fallacious comparison in syllogism

Đảo Huyền,, Ullambana (skt)—Vu Lan Bồn—Người chết bị đọa vào địa ngục và bị treo ngược. Muốn cứu họ thoát khỏi cảnh treo ngược nầy thân quyến phải cúng giải đảo huyền và trai Tăng (để nhờ thần lực cầu nguyện của nhiều người nhờ đó mà vong linh được siêu thoát)— Hanging upside down; the condition of certain condemned souls, especially for whom the Ullambana or Lambana festival is held in seventh month.

Đảo Kiến,, Vọng kiến điên đảo hay cái hiểu thấy sai ngược với sự thật, cho vô thường là thường, cho khổ là lạc, cho vô ngã là ngã, và cho bất tịnh là tịnh—Upside down or inverted views, seeing things as they seem not as they are, e.g. the impermanent as permanent, misery as joy, non-ego as ego, and impurity as purity

Đảo Ly,, The fallacy of using a comparison in a syllogism which does not apply.

Đảo Ngã: Cái ngã không có thực tế vì cái ngã do vọng kiến điên đảo, một trong bốn thứ điên đảo—The conventional ego, the reverse of reality.

Đảo Phàm,, Phàm phu hay người chưa giác ngộ, nhìn sự vật một cách điên đảo—Perverted folks, the unenlightened who see things upside down

Đạo Cán,, Cọng rơm—Rice straw

Đạo Cấm,,

1) Bất cứ thứ gì cấm kỵ trong đạo giáo hay trong đời sống tu hành: Whatever is prohibited by the religion or the religious life.

2) Giới Thanh Tịnh, Ba La Mật thứ nhì trong Lục Ba La Mật: sila, the second paramita, moral purity.

Đạo Chúng,,

1) Tăng chúng: The body of monks.

2) Những người tu tập: Those who practice religion.

Đạo Chủng Tánh,, Một trong sáu chủng tính trong tiến trình từ Bồ Tát lên Phật, đạo chủng tính là từ chủng tánh Phật tiến tu chứng đắc "Trung Đạo"—One of the six germ-natures or roots of Bodhisattva development, the nature possessing the seed of Buddhahood. The stage in which the "middle" way is realized

Đạo Chủng Trí,, Một trong ba trí, Bồ Tát trí dùng tất cả phương tiện để cứu độ chúng sanh—The wisdom which adopts all means to save all the living, one of the three wisdom

Đạo Cụ,, Những món cần thiết trên đường tu hành như y áo, bát khất thực, và những đồ phụ tùng khác—The implements of the faith, such as garments, begging-bowl, and other accessories which aid one in the Way—See Tám Món Cần Dùng Của Phật

Đạo Đế,, Chân lý thứ tư trong Tứ Diệu Đế, là chân lý diệt khổ, là Bát Thánh Đạo—The path leading to the end (extinction) of suffering, the fourth of the four axioms, i.e. the eightfold noble path

Đạo Đời: Dharma and life—Religion and life.

Đạo Đức,,

1) Đạo và đức hạnh: Religion and virtue—Morality—Virtue—Morals—Ethical.

2) Đức Phật là một nhà đạo đức vĩ đại kỳ tài chưa từng thấy trên hoàn vũ: Buddha is a the greatest ethical man of genius ever bestowed upon the world.

Đạo Đức Giả: A fake.

Đạo Đức Lần Lần Suy Vi: Morality and virtue gradually decline.

Đạo Đức Suy Vi: Morals and virtues have broken down.

Đạo Đức Uyên Thâm: High moral.

Đạo Gia Tô: Catholicism.

Đạo Giả,, Người hành trì Phật pháp—One who practises Budhism

Đạo Giai Phù Dung Thiền Sư: Zen master T'ao-jia-Fu-Rong—See Phù Dung Đạo Giai Thiền Sư.

Đạo Giao,, Tác động hổ tương giữa hành giả và Phật, đấng đáp ứng lại ước vọng của hành giả—Mutual interaction between the individual seeking the truth and the Buddha who responds to his aspirations; mutual intercourse through religion

Đạo Giáo,,

1) Lão Giáo: Taoism.

2) Chánh đạo hay đạo Phật: The teaching of the right way, i.e. Buddhism.

Đạo Hành: Thực hành chân lý—To practice the Buddha-truth.

Đạo Hạnh: Hành vi đạo đức—Virtuous—Conduct according to Buddha-truth—The discipline of religion.

Đạo Hiệu,, Tên đạo của một vị Tăng—The literary name of a monk

Đạo Hóa,, Chuyển hóa chúng sanh bằng Phật pháp hay bằng chân lý—To transform or convert others through the truth of Buddhism; converted by the truth

Đạo Học: Religious study or religious education.

Đạo Hữu,, Co-religionist

Đạo Khí,,

1) Pháp Khí hay bậc nhân tài có căn cơ tu hành Phật đạo hay có khả năng gánh vác đạo nghiệp—A vessel of religion, the capacity for Buddhism.

2) Hơi thở, năng lực thiết yếu, trong việc tu hành Phật đạo: The breath, a vital energy in practising the Buddhist religion.

Đạo Khổng (Nho): Confucianism.

Đạo Kiểm,, Sự kềm chế kiểm soát giới hạnh—The restraints, or control, of religion

Đạo Lạc: Niềm vui tôn giáo (tu hành)—The joy of religion.

Đạo Lão: Đạo giáo—Taoism.

Đạo Loại Trí,, Một trong tám trí, là trí huệ nhờ quan sát đạo đế của sắc giới và vô sắc giới mà có được—The wisdom obtain through insight into the way of release in the upper relams of form and formlessness, one of the eight kinds of wisdom

Đạo Lực,, Năng lực đến từ sự giác ngộ—The power which comes from enlightenment or the right doctrine

Đạo Lưu,, Dòng chân lý, hay dòng tiến đến chân lý Phật, hay Thiền Tông—The stream of truth; the flow or progress of Buddha-truth; the spread of a particular movement, e.g. the Ch'an school

Đạo Lý,, Nguyên tắc đạo lý của Phật và Lão—Ethical codes, dogma, doctrine, truth, principles of Buddhism, Taoism, ect

Đạo Lý Vô Vi: The unconditioned—Tinh yếu của đạo lý vô vi là làm tất cả mọi việc (hữu vi) mà không thấy việc làm cũng không thấy ai làm—The essence of the unconditioned is to do or practise all conditioned dharmas without seeing no subjective nor objective marks of practice.

Đạo Minh Thiền Sư: Zen Master T'ao-Ming—See Trần Tôn Túc Đạo Minh Thiền Sư.

Đạo Môn,,

Video Vuot Qua Tinh va Tuong Trong Niem Phat (Thich Nhat Tu)

1) Cổng vào đạo: The gate of the Way or of truth, religion, etc.

2) Những tông phái khác nhau trong đạo Phật: The various schools of Buddhism.

Đạo Nghĩa,, Moral principle

Đạo Nghiệp,, Những thiện nghiệp dẫn tới Phật quả như tu trì, giữ giới, thực tập thiền định (đối lại với phúc nghiệp như bố thí, cúng dường): The karma of religion which leads to Buddhahood, i.e to observe moral precepts, and to practise meditation

Đạo Ngộ Viên Trí Thiền Sư: Zen master T'ao-Wu-Yuan-Zhi—See Viên Trí Đạo Ngô Thiền Sư.

Đạo Nguyên,,

1) Bắt đầu chánh pháp—The beginning of the right doctrine.

2) Dogen—Tên người sáng lập ra Thiền Tào Động của Nhật Bản. Ngài nổi tiếng không phải chỉ vì đạo hạnh nghiêm túc của ông là một trong những triết gia xuất chúng của Nhật Bản. Ông đặt ra các qui định về giới luật của các tu viện Thiền tông và đã được tất cả các tín đồ của Phật giáo Thiền tông Nhật Bản chấp nhận. Trong số các bài thuyết pháp của ông thì bài "Chánh Pháp Nhãn Tạng" được xem là một trong những cuốn sách triết lý xuất sắc của Nhật Bản—Name of the founder of the Soto Zen sect in Japan. He is known not only for his religious character but also as one of the most prominent philosophers of Japan. He laid down rules of conduct in Zen monasteries which were accepted by all followers of Zen Buddhism in Japan. Among his discourses, the most important is called "The Essence of the True Doctrine," which is considered to be one of the most eminent philosophical works in Japan.

Đạo Nha,, Những mầm nẩy Chân Lý—The sprouts or seedlings of Buddha-truth

Đạo Nhãn,,

1) Con mắt nhờ tu hành đắc đạo mà có: Sức nhìn của "Đạo Nhãn" không còn bị chướng ngại che lấp, thấy được thông suốt qua không gian và thời gian—The eye attained through the cultivation of Buddha-truth.

2) Con mắt nhìn hay quan sát đạo pháp: Con mắt thấy được các giáo pháp, phân biệt được chánh tà chơn vọng—The eye which sees all the truth.

Đạo Nhân,,

1) Bậc dự lưu: One who has entered the way, or stream-enterer—See Tứ Thánh Quả (B) (a) (1).

2) Bậc cầu tu giác ngộ, như Bồ Tát: One who seeks enlightenment, or Bodhisattva—See Bồ Tát.

3) Tu Sĩ Lão Giáo hay Đạo Giáo: Taoist priest.

Đạo Nhất Mã Tổ Thiền Sư: See Ma-Tzu.

Đạo Nho: Confucianism.

Đạo Pháp,, Con đường hay phương pháp dẫn đến niết bàn—The way or method to attain nirvan

Đạo Pháp Trí,, Trí tuệ diệt trừ tà kiến mê hoặc do quán "Đạo Đế" mà có được—The wisdom which rids one of false views in regard to marga, or the eight fold noble path

Đạo Phẩm,, Phẩm loại của đạo pháp—Religious or monastic grade, or grades

Đạo Phật: Buddhism—Đạo Phật là con đường duy nhất đưa con người từ hung ác đến thiện lành, từ phàm đến Thánh, từ mê sang giác—Buddhism is the only way that leads people from the evil to the virtuous, from deluded to fully enlightened sagehood—See Buddha in English- Vietnamese Section, and Phật Giáo in Vietnamese-English Section.

Đạo Phật Chết: Dead Buddhism—Đạo Phật chết là đạo Phật qua những hình thức tổ chức rườm rà, nghi lễ cổ điển, cúng kiến, kinh kệ bằng những ngôn ngữ xa lạ làm cho giới trẻ hoang mang. Từ đó giới trẻ nhìn về những ngôi chùa như một viện dưỡng lão của ông già bà cả, cho những người thiếu tự tin, hoặc cho những thành phần mê tín dị đoan—Dead Buddhism is a kind of Buddhism with its superfluous organizations, classical rituals, multi-level offerings, dangling and incomprehensible sutras written in strange languages which puzzle the young people. In their view the Buddhist pagoda is a nursing home, a place especially reserved for the elderly, those who lack self-confidence or who are superstituous.

Đạo Phong,, Đạo phong hay lực chuyển hóa trong đạo Phật, cũng là sự ức đoán về những gì sẽ xãy ra trong tương lai—The wind of Buddha-truth, as a transforming power; also as a prognosis of future events

Đạo Quả,, Nirvana (skt)—Niết bàn nhờ đạo quả Bồ Đề mà chứng đắc—The result of the Buddha-way, i.e. nirvana

Đạo Quán:

1) Đạo: Thực hành Bồ Tát đạo cứu độ chúng sanh—Religious practices or external influence, i.e. Bodhisattva's way to save sentient beings.

2) Quán: Quán không lý để đạt được nội tuệ—Meditative practices on the reality to obtain internal vision.

Đạo Quang,, Ánh đạo vàng của Phật Tổ—The light of Buddha-truth

Đạo Sĩ,,

1) Ẩn sĩ: A hermit (Taoist hermit).

2) Tăng sĩ ẩn tu: Buddhist monks.

3) Phật Thích Ca Mâu Ni: Sakyamuni Buddha.

Đạo Sanh,, Nhà sư nổi tiếng của Trung quốc (355-434), người sáng lập ra phái Niết Bàn. Ông đã cộng tác với Ngài Cưu Ma La Thập để dịch Kinh Liên Hoa. Ông không để lại tác phẩm nào; tuy nhiên, luận điểm của ông đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển Phật giáo Trung quốc. Ông cho rằng mọi thực thể, ngay cả những Xiển đề, đều có bản tánh Phật và có thể hiểu được ngay bằng một đại giác bất thần—An important Chinese monk (355-434), the founder of the Nirvana schol of early Chinese Buddhism. He cooperated with Kumarajiva to translate the Lotus Sutra. He did not hand down any work; however, his commentaries played an important role in the development of Chinese Buddhism. He believed that "everybody including ichchantikas possess Buddha-nature and can realize in a sudden enlightenment.

Đạo Sư,, Nakaya (skt)

1) Chư Phật và chư Bồ Tát: Buddhas and Bodhisattvas.

2) Bậc Thầy hướng dẫn đưa người đến với những lời Phật dạy: Master, leader or guide, one who guides men to Buddha's teaching.

3) Những vị Thầy hay lãnh đạo trong nghi lễ Phật giáo: The leaders of the ritual in Buddhist services.

Đạo Sư Thực Tiển: Practical teacher.

Đạo Sư Vô Song: An unequaled teacher.

Đạo Tặc,, Burglars and bandits—Thieves and felons

Đạo Tâm,,

1) Tín Tâm: Religious faith.

2) Bồ Đề Tâm: Bodhi mind.

3) Tâm tu tập chánh đạo tìm cầu giác ngộ: The mind which bent on the right way, which seeks enlightenment.

Đạo Tâm Tăng Tiến: Advancing (reinforcing) the bodhi mind.

Đạo Thể: Đạo thể hay chân như là nền của đạo, như tự tâm thanh tịnh—The embodiment of truth, the fundament of religion, i.e. the natural heart or mind, the pure nature, the universal mind, the bhutatathata.

Đạo Thụ,,

1) Cây Bồ Đề nơi mà Phật thành đạo—The bodhi-tree, under which the Buddha attained enlightenment—For more information, please see Nguyên Cát Thụ and Bồ Đề Thọ.

2) Do đạo làm tăng trưởng thiện căn nên ví với cây: Buddhism with its powers of growth and fruitfulness.

Đạo Thuật,, Phương pháp hay nghệ thuật tu hành của đạo Phật—The methods, or arts, of the Buddhist religion

Đạo Thủy,, Nước Chân Lý rửa sạch mọi uế nhiễm—The water of Truth which washes away defilement

Đạo Thứ,, Thứ vị giác ngộ—The stages of enlightenment, or attainment.

Đạo Thức,,

1) Kiến thức về tôn giáo: The knowledge of religion

2) Trí tuệ đạt được qua tiến trình tu tập Phật pháp: The wisdom, or insight, attained through Buddhism.

Đạo Tràng,, Bodhi-mandala (skt)—Bồ Đề Mạn Đà La

1) Nơi hay chỗ Phật thành đạo: A place, or seat where Buddha attained enlightenment.

2) Nơi chúng ta tu hành tìm cầu chân lý: A place of truth where we strive in pursuit of the truth.

3) Nơi cúng dường Phật: An object or place for religious offerings.

4) Nơi dạy đạo, học đạo, hay tu tập: A place for teaching, learning, or practising religion.

5) Pháp hành đề đắc đạo: A place, or method, for attaining to Buddha-truth.

6) Đạo Tràng Thanh Tịnh: State of purity.

Đạo Tràng Thần,, Những vị thần bảo vệ đạo tràng—Tutelary deities of Buddhist religious places, etc

Đạo Tràng Thụ,, The bodhidruma, or tree under which the Buddha attained enlightenment—See Bồ Đề Thọ

Đạo Trí,, Trí hiểu đạo hay hiểu Bát Thánh đạo. Trí huệ đạt được qua hiểu thông con đường giải thoát để đi vào cõi trên—Religious wisdom; the wisdom which understands the principles of marga, the eightfold path—The wisdom obtained through insight into the way of release in the upper realms of form and formlessness

Đạo Tục,, Tăng và tục—Monks and laymen

Đạo Vị,, The stages in the attainment of Buddha-truth.

Đạo Ý,, See Đạo Tâm

Đạo Yếu,, Những yếu lý của đạo Phật—The fundamentals of Buddhism

Đáp:

1) Đáp lời: To respond—To reply.

2) Đáp tạ: To return thanks.

Đáp Hương,, Cắm hương vào lò, như một vị sư cắm hương cho thí chủ (khách vì ta mà đến đốt hương, ta đáp tạ bằng cách đở lấy hương mà cắm vào lò)—To stick in incense sticks, as a monk does in acknowledgement of those of worshippers

Đáp Lý Ma,, See Dharma in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Đáp Ma,, Tamas (skt)—Đáp ma có nghĩa là ám, lo, giận, hay khổ đau—Darkness, gloom, grief, anger, suffering

Đáp Mạt Tô Phạt Na,, Tamasavana (skt)—Ám Lâm Tự Viện, có lẽ ở khu Jalandhara, nơi đã xãy ra cuộc kết tập kinh điển lần thứ tư dưới triều vua Kaniska—A monastery “Dark Forest,” possibly that of Jalandhara where the “fourth synod” under Kaniska held its sessions—See Kết Tập Kinh Điển (4)

Đát Bát Na,, Tapana (skt)—Burning—Scorched—Parched grain

Đát Điệt Tha: See Đát Tha.

Đát Đồ,, Danda (skt)—A staff

Đát La Dạ Da,, Traya (skt)—Three, with special reference to the Triratna

Đát Lý Phạt Ly Ca: Tricivaraka (skt)—Ba loại y phục của một vị Tăng—The three garments of a monk.

Đát Na,, See Đàn Na

Đát Phược,, Tvam (skt)—Anh—Thou—You

Đát Sát Na,, Trna (skt)

1) Một khoảng thời gian gồm 120 sát na, hay một khoảnh khắc, một cái nháy mắt—A length of time consisting of 120 ksana, or moments, or a “wink.”

2) Một khoảng thời gian của 20 niệm: The time for twenty thoughts.

Đát Tác Ca,, Taksaka (skt)—Tên của một loại long vương—Name of a dragon-king

Đát Tha,, Tadyatha (skt)—Đàn Nhĩ—Sở Vị—Whereas—As here follows

Đát Tha Nghiệt Đa,, See Đát Tha Yết Đa

Đát Tha Yết Đa,, Tathagata (skt)—Đát Tha Nghiệt Đa—Như Lai—Thus Come One

Đạt Bà,, See Gandharva in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Đạt Đa,, Devadatta (skt)—See Đề Bà Đạt Đa in Vietnamese-English Section, and Devadatta in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Đạt Được Giải Thoát Cho Riêng Mình: To achieve self-liberation.

Đạt Được Tánh Giác: Buddhi-labhati (p)—To attain awareness.

Đạt Được Trí Huệ: Jnanam-labhati (p)—To acquire wisdom—To attain knowledge or wisdom.

Đạt Hạt La: Dahara (skt)—Vị Tăng còn trẻ, thọ cụ túc giới chưa đầy 10 năm—Small, young monk, ordained less than ten years.

Đạt La Tỳ Đồ,, Dravida (skt)—Một khu vực về phía bờ biển đông của Đề Căng—A district on the east coast of the Deccan

Đạt Lai Lạt Ma,, Dalai-Lama (skt)—Vị lãnh đạo phái Phật Giáo Tây Tạng áo vàng, cũng là vị lãnh đạo của Tây Tạng—The head of the Yellow-robe sect of Tibetan Buddhism, and chief of the nation.

Video Dalai Lama

Đạt Lê Xá Na,, Darsana (skt)—See Đạt Lợi Sắc Trí

Đạt Lợi Sắc Trí: Drsti (skt)—Đạt Lê Xá Na.

1) Kiến trong tà kiến: Seeing, viewing, views, ideas, opinion; especially seeing the seeming as if real, therefore, incorrect views, false opinions.

2) Ngã Kiến: Cho rằng có một cái ngã hằng hữu—The false idea of a permanent self.

Đạt Ma,, See Dharma in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Đạt Ma Đà Đô,, Dharmadhatu (skt)—See Pháp Giới, and Ngũ Pháp Giới in Vietnamese-English Section.

Đạt Ma Kỵ: Kỷ niệm ngày thị tịch của Tổ Bồ Đề Đạt Ma, ngày 5 tháng mười âm lịch—The anniversary of Bodhidharma's death, fifth of the tenth month.

Đạt Ma Tông,, The Tamo or Dharma sect (Meditation or Intuitional School)—See Thiền Tông

Đạt Nã: See Đạt Thấn.

Đạt Thấn: Daksina (skt).

1) Của bố thí: A gift.

2) Nhận của cúng dường: The acknowledgement of a gift.

3) Cánh tay phải mà chư Tăng Ni luôn dùng để nhận đồ bố thí từ thí chủ, sau đó đáp lại bằng một thời thuyết pháp: The right hand which receives the gift.

4) Phía Nam: The south.

5) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Đạt Thấn là tên một vùng đất ở phía Nam Ấn Độ bây giờ là cao nguyên Đề Căng, nam Behar, thường hay lẫn lộn với Đại Tần Quốc— According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Daksina is an ancient name for Deccan, situated south of behar, and that is often confounded with the eastern Roman empire.

Đạt Thấu: To comprhend—To penetrate.

Đạt Thủy,, See Anavatapta in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Đạt Trí,, Enlightened mind

Đạt Trí,, See Anavatapta in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Đạt Tu,, Dasyu (skt)—Đạt Thủ

1) Người Phật tử với hiểu biết thiển bạc và tu hành cạn cợt, chỉ nói mà không tu: A Buddhist who has little knowledge of Buddhism, who only speaks of Buddhism without any real cultivation.

2) Loại người man rợ: Barbarians.

3) Quỷ: Demons.

Đắc Bất thoái Chuyển A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề: To attain Annuttara-samyak-sambodhi.

Đắc Đại Thế,, Mahasthamaprapta (skt)—Tên của Đại Thế Chí Bồ Tát, còn gọi là Đắc Thế Chí Bồ Tát. Tiếng Phạn là Ma Ha Na Bát, vị có đại lực, ngồi bên phải của Đức A Di

Đà, tiêu biểu cho trí tuệ lớn lao của chư Bồ Tát (Ngài là một ngôi trong A Di Đà Tam Tôn, tiêu biểu cho trí tuệ, trong khi Đức Quán Thế Âm tiêu biểu cho từ bi. Từ bi và trí tuệ kết hợp lại thành ngôi chánh giác, tức là ngôi vị của Đức Phật A Di Đà)—Name of Mahasthamaprapta, he who has obtained great power, or stability, who sits on the right of Amitabha, controlling all wisdom—See Mahasthama in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đắc Đạo,, Nhập Niết bàn hay đạt đến Niết bàn nhờ vào giới, định, huệ và đạt được giác ngộ (trí tuệ đoạn trừ lậu hoặc, chứng được đế lý gọi là đạo, nhờ thực hành tam học mà phát sinh ra trí tuệ đó thì gọi là "đắc đạo")—To enter into Nirvana—To attain Nirvana—To obtain the way, or religion; by obedience to the commandments, practice of meditation, and knowledge, to attain enlightenment

Đắc Độ,,

1) Được đưa sang bờ giải thoát (sinh tử ví như biển lớn, Niết Bàn ví như bờ bên kia). Vượt qua được biển sinh tử đến bên kia bờ Niết Bàn gọi là đắc độ (trong kinh Di Giáo, Đức Phật đã dạy: "Những người đáng được độ, dù là trời hay người đều đã được độ. Những người chưa được độ cũng đã tạo nhân duyên được độ)—To obtain transport across the river of transmigration; to obtain salvation.

2) Nghi thức Sa Di cắt tóc xuất gia cũng được gọi là "Đắc Độ: A Sramanera enters the monastic life.

Đắc Giới,, Được trao truyền giới pháp, hiểu và hành trì giới pháp một cách tinh chuyên— To obtain the commandments; to attain to the understanding and performance of the moral law

Đắc Giới Sa Di,, Một vị Tỳ Kheo phạm giới, liền phát lồ sám hối trước chúng Tăng, tâm không che dấu, được chúng Tăng bạch tứ yết ma và trao cho pháp học giới. Mặc dù vị nầy không còn là Tỳ Kheo nữa, nhưng vẫn được mặc áo cà sa như một vị Sa Di đang học giới, chứ không bị loại khỏi giáo đoàn—A monk who is restored, or not unfrocked, on confession of his sin.

Đắc Huệ: Pannaya-patilabha (p)—Attainment of wisdom.

Đắc La Lư Ca: Trailokya (skt)—See Triloka in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đắc Ngư Vong Thuyên,,

1) Được cá quên nơm—Having caught the fish, the trap may be forgotten, i.e. it is of secondary importance.

2) Vong ân bội nghĩa: Ingratitude.

Đắc Nhãn Lâm,, Aptanetravana (skt)—Khu rừng mà nơi đó những người ẩn tu sẽ lấy lại được nhãn tạng—The forest of recovered eyes

Đắc Nhập,, Nhập vào Phật đạo (trừ được vọng niệm tức là đắc nhập)—To attain entry, e.g. to Buddha-truth

Đắc Quả,, Đạt được quả vị—To obtain the fruit of deeds or life

Đắc Quả Giác Ngộ: To attain Enlightenment—To achieve awakening—To become a Buddha— To become an Enlightened One.

Đắc Quả Vô Thượng Bồ Đề: To obtain the highest perfect bodhi (wisdom or knowledge).

Đắc Sanh Cực Lạc Quốc Độ: To attain birth in the Ultimate Bliss Land.

Đắc Tạng,, Srgarbha (skt)—See Tịnh Nhãn, and Ngũ Nhãn in Vietnamese-English Section

Đắc Thắng,, Chiến thắng—To be victorious—To obtain the victory

Đắc Thằng,, Sợi dây trói buộc chúng sanh vào của cải tài sản (tất cả các pháp của hữu tình chúng đều không ngoài thân, hay trói buộc nơi thân, nên ví đó như sợi dây. Như các nghiệp thiện ác mà mình tạo ra đã thuộc về quá khứ, nhưng quả của chúng vẫn còn trói buộc lấy chúng ta)—The cord, or bond, of attaining the bondage of possession (past deeds, good or bad, happened in the past; however, they are still binding us in the present with their results)

Video Chuyen Hoa Troi Buoc (Thich Nhat Tu)

Đắc Thất: Gain and loss—Đức Phật dạy: “Phật tử nên can đảm chấp nhận sự thua thiệt. Ta phải trực diện với sự thua lỗ một cách bình thản và lấy nó làm một cơ hội để trau dồi những đức hạnh cao siêu.”—The Buddha taught: Buddhists should courageously accept losses. One must face these losses with equanimity and take them as an opportunity to cultivate our sublime virtues.

Đắc Thoát,, Thuất khỏi khổ đau của sanh tử—To attain deliverance from the misery of reincarnation

Đắc Tủy,, Đắc được cốt tủy hay chỗ cùng cực của lý nhiệm mầu (theo Truyền Đăng Lục, tổ Bồ Đề Đạt Ma nói với Huệ Khả, ta đã trải qua chín năm muốn trở về Thiên Trúc. Huệ Khả đảnh lễ thầy, rồi lui lại hầu phía sau. Tổ Đạt Ma dạy: “Ông đã đạt được chỗ cốt yếu của ta.” Liền quay lại bảo Huệ Khả: “Ngày xưa Đức Như Lai đem chính pháp nhãn tạng giao phó cho ngài Ca Diếp, và truyền thừa mãi đến ta. Nay ta giao phó cho ông, ông hãy giữ gìn. Ta trao áo Cà sa cho ông để làm tín.”)—To obtain the marow, the secret, the essence

Đắc Ý,,

1) Được như ý nguyện, hay đạt được mục đích: Satisfied—Content—To obtain one’s desires or aims.

2) Hiểu được nghĩa của kinh điển: To obtain the meaning of a sutra.

Đặc Kỳ Noa Già Đà: Daksinagatha (skt)—Bài Già Đà cầu phúc cho thí chủ (bài kệ tụng cầu phúc cho thí chủ cúng dường Tam Bảo)—A song offering, or expression of gratitude by a monk for food or gift.

Đặc Tôn,, The oustanding honoured one

Đăng Đàn Thuyết Pháp: Thăng tọa—To ascend the platform to preach (to expound the sutras).

Đăng Minh,, Ngọn đèn sáng treo trước hình tượng Phật, là biểu tượng của trí tuệ Phật— The lamp hung before the image or statue of a Buddha, a symbol of his wisdom

Đăng Minh Phật,, Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật—Một vị Phật được nhắc đến trong Kinh Pháp Hoa (vị Phật thời quá khứ đã thuyết Kinh Pháp Hoa)—A Buddha mentioned in the Lotus Sutra, who preached the Lotus Sutra in the past

Đăng Quang,,

1) Ánh sáng đèn: The light of a lamp—Lantern light.

2) Lên ngôi hay lên ngai: Enthronement—To inaugurate—See Đăng Tọa.

Đăng Trụ,, Bồ Tát tiến vào ngôi Thập Trụ—The advance of the Bodhisattva to the ten grounds

Đằng Xà,, Thấy dây mà cho là rắn (chỉ tâm mê mờ của chúng sanh)—Seeing a cane and thinking it a snake

Đẳng Chánh Giác,, Samyak-sambodhi (skt)—Tam Miệu Ta Bồ Đề—Tam Miệu Tam Phật Đà

1) Chánh Biến Tri: Complete perfect knowledge.

2) Phật Trí: Buddha-knowledge.

3) Chánh Đẳng Chánh Giác: Omniscience; the bodhi of all Buddhas.

4) Một trong mười danh hiệu của Phật: One of the ten titles of the Buddha—See Thập Hiệu in Vietnamese-English Section, and Samyak-sambuddha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đẳng Chúng Sanh Giới,, Phổ giới chúng sanh (gọi chung cho hết thảy chúng sanh)— The universal realm of living beings.

Đẳng Cung,, Đẳng Đắc hay nghi thức ăn của chư Tăng. Sau khi thức ăn được phân phối bằng nhau thì vị Duy Na hay vị sư chủ lễ xướng câu "Đẳng Cúng" rồi thì chư Tăng mới bắt đầu ăn—Synchronous offering, i.e. the simultaneous beginning of a meal when the master of ceremonies cries that the meal is served

Đẳng Dẫn,, Samahita (skt)—Tam Ma Hê Đa—Tên của một loại định, mà khi nhập vào thì cả thân lẫn tâm đều chuyên chú tạo nên sự an hòa bình đẳng của thân tâm—Body and mind both fixed or concentrated in samadhi

Đẳng Diệu Giác Vương: King of Universal and Supernatural Illumination.

Đẳng Đế,, Tên gọi khác của tục đế—Ordinary rules of life; common morality

Đẳng Giác,, Samyak-sambodhi (skt).

1) Sự giác ngộ của chư Phật bình đẳng nhất như: Absolute universal enlightenment, omniscience, a quality of a term for a Buddha.

2) Quả vị thứ 51 trong 52 quả vị mà Bồ Tát phải trải qua trên đường đi đến quả vị Phật—The balanced state of truth—The fifty-first of the fifty-two stages through which a bodhisattva is supposed to pass on the road to Buddhahood.

3) Đẳng Giác đi trước Diệu Giác hay Phật Quả Giác Ngộ: The attainment of the Buddha-enlightenment which precedes the final stage of truth.

Đẳng Giác Huệ: The wisdom of understanding of nirvana.

Đẳng Giác Vị: Bodhisattva-stage.

Đẳng Hoạt,, Samjiv (skt)—Phục hoạt lại hay sống lại—Revive—Re-animate—Resurrection

Đẳng Hoạt Địa Ngục,, Địa ngục đầu tiên trong tám địa ngục nóng—The first of the eight hot hells—See Địa Ngục (A) (a) (1)

Đẳng Lữ,, Chư Tăng Ni cùng một đẳng cấp (hay cùng niên lạp)—Of the same class, company or fellow

Đẳng Lưu,, Nishyanda (skt)

1) Dòng trôi chảy không phân biệt: Flowing-out or down—Outflow, regular flow, equal current.

2) Do nhân mà trôi chảy tới quả, do gốc mà trôi chảy tới ngọn tương tự giống nhau: Like producing like; the equality of cause and effect; like causes produce like effects; of the same order.

Đẳng Lưu Quả,, Nisyanda-phala (skt)

1) Một trong năm quả, từ thiện nhân sinh ra thiện quả, từ ác nhân sinh ra ác quả, từ vô ký nhân sinh ra vô ký quả (từ cái thiện tâm của ý nghĩ trước, mà chuyển thành thiện tâm sau; hoặc từ cái bất thiện tâm của ý nghĩ trước, mà sinh ra cái bất thiện tâm sau, hay bất thiện nghiệp của ý nghĩ sau), tính quả giống tính nhân mà trôi chảy ra nên gọi là Đẳng Lưu Quả—One of the five fruits, uniformly continuous effect, like effetcs arise from like causes, e.g. good from good, evil from evil; present condition in life from conduct in previous existence; hearing from sound, etc.

2) Loại nào sanh ra loại đó: Like producing like; The equality of cause and effect; like causes produce like effects.

Đẳng Lưu Tương Tục: Mỗi loại đều không thay đổi tính chất của mình trong vòng luân chuyển liên tục—Of the same nature, or character; connected as cause and effect.

Đẳng Nguyện,, Phổ nguyện của chư Phật đều giống nhau—The universal vows common to Buddhas

Đẳng Nhứt Đại Xa: Theo Kinh Pháp Hoa (Phẩm Thí Dụ), đây là chiếc xe Trâu Trắng mà vị trưởng giả dùng để dẫn dụ các con trong nhà lửa tam giới, vì như phương tiện để phổ cứu chúng sanh—According to the Lotus Sutra, this is the highest class great cart, i.e. universal salvation.

Đẳng Nhứt Thiết Phật Hồi Hướng (The Flower Adornment Sutra—Chapter 25—Ten Dedications): Great enlightening beings' dedication equal to all Buddhas or the third dedication in the ten dedications (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 25—Thập Hồi Hướng)—Đại Bồ Tát Đẳng nhứt thiết Phật hồi hướng hay là đệ tam hồi hướng trong thập hồi hướng.

Đẳng Quán: Quán niệm sự lý bình đẳng, xem tam giới là như nhau, là không, không là vô sở hữu, xem chúng sanh là bình đẳng đều như con của chính mình—The beholding of all things as equal, e.g. as unreal, or immaterial; or of all beings without distinction, as one beholds one's child, i.e. without respect of person.

Đẳng Tâm,, Cái tâm bình đẳng đối với hết thảy chúng sanh, không có kẻ oán người thân, coi tất cả đều như nhau: Equal mind; of the same mental characteristics; the universal mind common to all

Đẳng Thân,, Tạo lập hình tượng của chư tôn, giống như thân tượng của người thường—A life-size image or portrait

Đẳng Trí,,

1) Một trong mười trí, trí hiểu biết thế tục—Common knowledge, which only knows phenomena.

2) Tên của một loại thiền định—A name for fixation of the mind, or concentration in dhyana; an equivalent of samapatti—See Samapatti in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

** For more information, please see Thập Trí.

Đẳng Trì,, Một loại định, giữ mình buông xả không vướng mắc—Holding oneself in equanimity, a samadhi

Đẳng Từ,, Từ bi bình đẳng đối với hết thảy chúng sanh, không phân biệt—Universal or equal mercy toward all beings without distinction

Đẳng Vị,, Tính đức duy nhất một ý vị bình đẳng của Niết Bàn—Of equal flavour, of the same character (nirvana)

Đẳng Vô Gián Duyên: Sự liên tục không gián đoạn của dòng tư tưởng (tâm niệm trước diệt thì tâm niệm sau liền sinh, niệm trước niệm sau mỗi niệm đều ngang nhau)—Uninterrupted continuity, especially of thought, or time.

Trước Y,, Donning a dharma robe

Đấng Cao Cả: Exalted beings

Đấng Chí Tôn: The Supreme.

Đấng Giác Ngộ: The All-Knowing One—A Full Enlightened—Buddha is an All-Knowing One.

Đấng Pháp Vương: The King of Dharma.

Đấng Pháp Vương Vô Thượng: The Supreme King of Dharma.

Đấng Thế Tôn: Bhagava

Đấng Sáng Tạo: Creator

Đấng Siêu Nhân: Supreme Being.

Đấng Tỉnh Ngộ: An awakened one.

Đấng Tối Thượng: The Supreme.

Đâu Bà,, Tháp—A stupa

Đâu Dạ,, Trời Đâu Suất và trời Dạ Ma—The Tusita and the Yama heavens—See Đâu Suất, and Dạ Ma Thiên

Đâu La,, Tula (skt)

1) Còn gọi là Đố La hay Đổ La, dịch là hoa dương liễu, bông, hay kén tầm, tơ liễu: Floss, e.g. willow-floss, wild silk.

2) Tên của loại cây Đâu La: Name of a tree which produces willow-floss.

Đâu Lâu Bà,, Turuska (skt)—Loại nhang thơm Ấn Độ—Indian incense

Đâu Sa,, Tusara (skt)—Sương mai—Frost

Đâu Suất,, Tusita (skt)

1) Diệu túc, hỷ túc: Còn gọi là Thượng túc hay tri túc—Contented, satisfied, gratified. Heaven of Satisfaction

2) Còn gọi là Đâu Suất Đà, Đâu Suất Đóa, hay Đâu Thuật, tức là cung trời Đâu Suất, cõi trời dục giới thứ tư, nơi cư ngụ của chư Bồ Tát trước khi đạt thành quả vị Phật. Cung trời nầy nằm giữa cõi trời Dạ Ma và Lạc Biến Hóa Thiên. Cõi trời Đâu Suất chia làm hai phần, nội viện và ngoại viện. Nội viện của cõi trời nầy có cõi Tịnh Độ của Đức Di Lặc, cũng giống như Đức Thích Ca và chư Phật, đều phải sanh về cõi trời nầy trước khi làm Phật. Thọ mệnh của chư Phật tại cung trời Đâu Suất là 4.000 năm trên cõi trời nầy (một ngày trên trời Đâu Suất tương đương với 400 năm địa giới), nghĩa là tương đương với 584 triệu năm—Name of the Tusita heaven, the fourth devaloka in the six passion-realms (dục giới), or desire realms, the Delightful Realm, the abode of Bodhisattvas in their last existence before attaining Buddhahood. This heaven is between the Yama and Nirmanarati heavens. This heaven consists of an inner and an outer court. Its inner department is the Pure Land of Maitreya who, like Sakyamuni and all Buddhas, is reborn there before descending to earth as the next Buddha; his life

there is 4,000 Tusita years, or (each day there is equal to 400 earth-years) 584 million such years.

Đâu Suất Thiên,, See Đâu Suất in Vietnamese-English Section

Đâu Suất Thiên Tử,, Còn gọi là Địa Ngục Thiên Tử. Đức Phật Thích Ca khi còn là một vị Bồ Tát đã từ cung trời Đâu Suất phóng hào quang chiếu thẳng vào khắp mười phương, khiến chúng sanh trong cõi Địa Ngục khởi căn lành, nhờ đó mà thoát khỏi cảnh địa ngục—The Tusita prince, i.e. Sakyamuni, whose light while he was in Tusita shone into hell and saved all its occupants. Thus he is also called Prince of Hades.

Đấu Mụ: Marici (skt)—Ma Lợi Chi—Thiên hậu—Queen of heaven.

Đấu Phụ Thiên Tôn: The husband of Marici (Thiên hậu).

Đầu Bắc Diện Tây,, Theo Kinh Niết Bàn: "Đầu quay về phương bắc, mặt ngoảnh sang phương tây, nằm nghiêng về bên phải, đó là tướng Niết Bàn của Như Lai." (Bấy giờ Đức Thế

Tôn , ba lần nhập thiền định, ba lần dạy bảo tứ chúng xong, người bèn nằm nghiêng trên giường thất bảo, đầu quay về phương bắc, chân chỉ phương nam, mặt ngoảnh sang phương tây, lưng quay về phương đông. Tới nửa đêm, người chứng đệ tứ thiền, tịch nhiên lặng lẽ. Vào lúc ấy trong khoảnh khắc, Ngài chứng Đại Bát Niết Bàn.)—According to The Nirvana Sutra: "Head north face west, lying on the right side, the proper attitude in which to sleep, the position of the dying Buddha.

Đầu Ky,,

1) Chụp lấy thời cơ: To avail oneself of an opportunity.

2) Quy-y Phật pháp để tìm cầu giác ngộ: To surrender onself to the principles of the Buddha in search of perfect enlightenment.

3) Những điều cảm nghĩ trong giây phút mở con mắt huệ của các Thiền sinh—This is what a Zen practitioners perceive or feel at the time when their mental eye opened.

Đầu Cơ Kệ: Gatha of enlightenment—Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, rất nhiều thiền sư còn lưu lại những bài thơ gọi là kệ ghi lại những điều cảm nghĩ trong phút giây mở con mắt huệ. Những bài kệ nầy có tên riêng là 'Đầu Cơ Kệ,' ngụ ý giữa thầy và trò có sự tinh ý hợp nhau—According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, some masters have left in the form of verse known as 'gatha' what they perceived or felt at the time when their mental eye was opened. The verse the special name of 'Enlightenment Gatha' which shows the agreement between the master and his followers in enlightenment.

Đầu Cưu La,, Dukula (skt)—Loại vải mịn làm từ vỏ cây Đầu Cưu La—A species of plant, fine cloth made of the inner bark of this plant, silken cloth

Đầu Diện Tác Lễ,, Cúi đầu đảnh lễ dưới chân vị tôn giả (theo Trí Độ Luận, trên cơ thể người ta chỗ quý nhất là cái đầu, vì nó ở trên hết, và có năm tình bày tỏ; trong khi

chân là bộ phận hạ tiện nhất, vì nó ở dưới cùng và luôn dẫm lên những chỗ bất tịnh. Vì thế để tỏ lòng tôn quý, ta nên lấy cái cao quý nhất của mình để lễ lạy cái hạ tiện nhất của người)—To bow the head and face in worship or reverence, to fall prostrate in reverence

Video Lễ Phật (Thich Nhat Tu)

Đầu Đà,, Dhutanga or Dhuto (p)—Dhuta (skt)—Mendicant conducts—Đỗ Đa—Đỗ Trà—An ascetic—A monk engaged in austerities—Tu hành khổ hạnh hay phép tu tẩy rửa, rũ sạch ba loại tham trước về quần áo, đồ ăn, và nơi ở. Hạnh Đầu Đà bao gồm 12 hạnh và luật cho người tu theo pháp "Khất Thực"—Hard practice or discipline to shake off or cleanse sins. To get rid of the trials of life; discipline to remove them and attain nirvana. To practise or to cultivate to release from ties to clothing, food, and dwelling. Mendicant conducts include twelve conducts and precepts which those who practice the Dharma of "Food Begging" must accord to

Đầu Hoa,, Dâng hoa cúng dường—To cast or offer flowers in worship

Đầu Hoa Tam Muội Da: Tam muội thứ nhì trong Ngũ Chủng Tam Muội—The second of the five samadhi—See Ngũ Chủng Tam Muội.

Đầu Quang,, Ánh sáng trên đỉnh đầu Đức Phật và các vị La Hán (cũa một bức tượng)— The halo or nimbus on or round the head of the Buddha and Arhats (of an image).

Đầu Thai,, Thân nầy chết, thân kia sanh. Chúng sanh sanh tử vì nghiệp lực—Transmigation—Reincarnation—The passing away from one body to be reborn in another body. Where the being will be reborn depends on his accumulated good or bad karma

Đầu Thân,, Tự ném mình hay tự chế mình (trong tu tập)—To cast away, or surrender one's body or oneself

Đầu Thủ: Nhà chùa chia các dịch Tăng ra làm hai ban, "Đầu Thủ" là vị sư trông coi công việc trong chùa, văn phòng nằm về phía tây của tự viện, ngang hàng với "Tri Sự" (tri sự là vị Tăng trông coi Đông Ban), chỉ dưới quyền trụ trì (các vị Tiền Đường Thủ Tọa, và Hậu Đường Thủ Tọa đều là Đầu Thủ)—The chief monk or director of affairs in a monastery, next below the abbot, whose office locates on the west side or western band of the monastery.

Đầu Thủ Tri Sự:

1) See Đầu Thủ.

2) See Tri Sự.

Đầu Tụ,, Đầu tay áo—Head-sleeve

Đầu Tử,, T'ou-Tzu

1) Tên của một ngọn đồi và tự viện: Name of a hill and monastery.

2) Tên của Thiền Sư nổi tiếng Nghĩa Thanh tại núi Thư Châu: Nam of a famous monk I-Ch'ing at Shu-Chou mountain—See Nghĩa Thanh Thiền Sư.

Đầu Tử Thiền Sư:

1) Zen master T'ou-Tzi—See Đại Đồng Thiền Sư.

2) Zen Master T'ou-Tzi-Yi-Qing—See Nghĩa Thanh Thiền Sư.

Đầu Uyên,, Một trong sáu khổ hạnh ngoại đạo, tự ném mình xuống vực sâu với hy vọng vãng sanh cõi trời—To cast oneself into an abyss, hoping for eternal life, one of the six duskara- carya (ascetic practices) of the externalists

Đầu Uyên Ngoại Đạo: See Đầu Uyên.

Đẩu: Lắc—To shake.

Đẩu Tẩu,, Dhuta (skt)—Đầu Đà—Lắc hay phủi. Ai thực hành được phép nầy tức là có thể phủi bỏ phiền não, lìa tham dục, như giơ chiếc áo lên mà giũ hết bụi bặm—Stirring up to duty— Discipline

** For more information, please see Đầu Đà.

Đậu Ky,, Giáo pháp Tiểu Đại Đốn Tiệm chỉ là những phương tiện, đều dừng lại ở từng căn cơ nhất định—Adaptation of the teaching to the taught

Đậu Già Lam,, Masura Sangharama (skt)—Một tự viện cổ, chừng 200 dậm đông nam Mongali—An ancient vihara about 200 miles southeast of Mongali.

Đậu Khư,, Duhkha (skt)—Bách Bức—Phiền não—Khổ, đế thứ nhất trong tứ diệu đế (tất cả mọi hành vi đều do cái tâm hữu vi gây ra thường bị vô thường hoại giới bức bách khiến cho phải phiền não)—Suffering—Pain—Trouble—Distressed, the first of the four dogmas or Noble Truth, is that all life is involved, through impermanence, in distress.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.